ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11025 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 12107/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch quản lý chất lượng

môi trường không khí tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối ngân sách và dự toán của các đơn vị tham mưu bố trí nguồn kinh phí theo thẩm quyền.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Kế hoạch đảm bảo đạt hiệu quả cao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường(b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT và PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, Luan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số 11025 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

1. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỈNH TÂY NINH

Chất lượng môi trường không khí nhìn chung vẫn đang duy trì ở mức tốt, các thông số quan trắc định kỳ đều đạt giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và chưa có phát sinh các điểm nóng ô nhiễm không khí.

Dữ liệu quan trắc từ 2018 đến nay cho thấy các thông số ô nhiễm gồm bụi tổng, SO_2, NO_2, CO đều khá thấp so với giới hạn cho phép tại QCVN 05:2023/BTNMT. Trong vòng 03 năm trở lại đây, dữ liệu quan trắc bụi tổng dao động trong khoảng 55 - 178 µg/Nm^3, nồng độ SO_2 dao động từ 30 - 136 µg/Nm^3, nồng độ NO_2 dao động từ 10-70 µg/Nm^3 và CO dao động từ 743 - 29.780 µg/Nm^3. Một số vị trí có giá trị ô nhiễm lớn đều tập trung chủ yếu tại các điểm quan trắc nguồn công nghiệp và giao thông, đặc biệt ở các phường Tân Ninh, phường Gò Dầu, phường An Tịnh, phường Thanh Điền, xã Đức Hòa, xã Bến Lức, xã Long Cang và xã Cần Giuộc.

Các thông số quan trắc chất độc hại định kỳ khác gồm NH_3, H_2S, Pb, Phenol phần lớn tại các điểm quan trắc đều không phát hiện hoặc ở nồng độ rất thấp. Chỉ có một số điểm quan trắc có vượt nhẹ đối với 02 chỉ tiêu NH_3, H_2S gồm: Khu vực KCN Thuận Đạo, KCN Nhựt Chánh, CCN Long Định - Long Cang có NH_3 vượt nhẹ khoảng 1,1 lần so với QCVN 05:2023/BTNMT trong giai đoạn 2022- 2023 nhưng đến nay không tái lặp. Khu vực Nhà máy xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa có H_2S vượt 1,4 lần so với QCVN 05:2023/BTNMT trong năm 2023, đến nay không tái lặp.

Các thông số bụi hô hấp và O_3 trong chương trình quan trắc định kì của khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập) và dữ liệu đo đạc bổ sung trong năm 2025 của khu vực Long An (trước sáp nhập) đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, trong đó PM10 dao động từ 9-91 µg/Nm^3, PM2.5 dao động từ 4-48 µg/Nm^3, O_3 dao động từ 2,9 - 92,5 µg/Nm^3.

Các điểm quan trắc thuộc khu vực đô thị trung tâm tập trung đông dân cư hiện tại do hầu hết các thông số đều ở mức khá thấp so với quy chuẩn nên chưa thấy có nhiều khác biệt trong chuỗi dữ liệu quan trắc so với các điểm thuộc khu

vực nền, nông thôn và vùng ven biên giới.

2. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ CỦA TỈNH TÂY NINH

2.1. Đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí

a) Thể chế, chính sách, các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí

Theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/04/2025 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII, từ sau ngày 01/7/2025 thực hiện việc sáp nhập địa giới hành chính của tỉnh Tây Ninh (trước sáp nhập) và tỉnh Long An (trước sáp nhập) thành địa bàn tỉnh Tây Ninh mới. Các nhiệm vụ quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (sau sáp nhập) tiếp tục được kế thừa và tích hợp từ nền tảng thể chế chính sách được xây dựng và thực thi trên địa bàn hai tỉnh. Giai đoạn trước năm 2025, hai tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo quan trọng nhằm tăng cường công tác quản lý môi trường phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, qua đó góp phần kiểm soát ô nhiễm không khí, ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh. Về phía địa bàn khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập), UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo quan trọng, cụ thể:

- Công văn số 75/UBND-KTTC ngày 15/01/2020 về tăng cường công tác quản lý bảo vệ môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Công văn số 175/UBND-KT ngày 20/01/2021 và Công văn số 809/UBND-KT ngày 22/3/2023 về việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Kế hoạch số 1511/KH-UBND ngày 22/5/2023 về việc thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Công văn số 4296/UBND-KT ngày 29/12/2023 và Công văn số 1629/UBND-KT ngày 31/5/2024 về việc tăng cường công tác truyền nhận và kiểm soát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 17/4/2025 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Về phía địa bàn khu vực Long An (trước sáp nhập), UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo quan trọng gồm:

- Chỉ thị số 22/CT-UBND ngày 14/10/2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Long An.

- Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 13/02/2020 về Triển khai thực hiện kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 4796/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 phê duyệt "Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Long An giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050" và "Đánh giá khí hậu tỉnh Long An".

- Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 ban hành Kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Long An giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt Kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Long An.

- Kế hoạch số 2529/KH-UBND ngày 06/9/2023 Triển khai thực hiện Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Long An.

Bên cạnh đó, các kế hoạch triển khai nhiệm vụ công tác bảo vệ môi trường định kỳ như Kế hoạch số 3556/KH-UBND ngày 06/12/2023, Kế hoạch số 3788/KH-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh đã có bố trí ngân sách cho giai đoạn 2024-2026 và 2025-2027 cho các hạng mục nâng cấp hệ thống quan trắc và tăng cường nhiệm vụ quản lý môi trường không khí.

b) Hiệu quả của các giải pháp quản lý chất lượng không khí đang được thực hiện

Các kết quả đáng chú ý trong việc triển khai các giải pháp quản lý chất lượng không khí trên toàn địa bàn tỉnh hiện nay như sau:

- Đối với hoạt động quan trắc giám sát chất lượng môi trường không khí: Tổng hợp mạng lưới quan trắc không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh sau sáp nhập gồm 104 vị trí quan trắc (theo Quyết định số 9092/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của UBND tỉnh). Trong đó 34 vị trí thuộc khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập) (Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 09/5/2022), phân bố giám sát chủ yếu tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề (12 vị trí); khu vực trung tâm, các nút giao thông (18 vị trí) và khu vực gần bãi chôn lấp (4 vị trí). 70 điểm quan trắc thuộc khu vực Long An (trước sáp nhập) (Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 23/02/2021), phân bố giám sát chủ yếu tại các khu vực tập trung nhiều nguồn thải lớn tại các xã Đức Hòa, xã Đức Lập, xã Bến Lức, xã Cần Giuộc, xã Long Cang và phường Long An, trong đó có 37 điểm quan trắc nguồn thải công nghiệp, 18 điểm quan trắc khu đô thị, dân cư, 8 điểm quan trắc giao thông, 3 điểm quan trắc khu vực bãi rác và 4 điểm môi trường nền. Mạng lưới quan trắc không khí xung quanh tương đối hợp lý so với sự phân bố các nguồn thải hiện nay. Tần suất quan trắc được duy trì 6 đợt/năm, góp phần cung cấp dữ liệu đồng bộ, đầy đủ và có độ tin cậy.

- Đối với hoạt động quan trắc chất lượng không khí tự động: Đã hoàn thành lắp đặt và đi vào vận hành 05 trạm quan trắc tự động thuộc sự quản lý cấp tỉnh tại

phường Tân Ninh, phường Trảng Bàng và các xã Đức Lập, xã Bến Lức, xã Cần Giuộc giúp theo dõi liên tục và kịp thời diễn biến chất lượng không khí.

- Đối với hoạt động tăng cường năng lực quan trắc giám sát chất lượng môi trường không khí: Hiện Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được thành lập theo Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 là đơn vị thực hiện chức năng giám sát quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Đối với hoạt động giám sát các nguồn khí thải lớn: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh đã thúc đẩy các cơ sở phát sinh khí thải lưu lượng lớn đẩy nhanh tiến độ lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền số liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát. Hiện tỉnh đã kết nối dữ liệu quan trắc từ 50 trạm quan trắc khí thải tự động của 41 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Qua công tác theo dõi có thể đánh giá công tác vận hành của các trạm khá tốt, tỷ lệ truyền nhận dữ liệu đạt trên 90%. Các kết quả truyền về cơ bản phản ánh đúng hiện trạng sản xuất và xử lý khí thải của các doanh nghiệp.

- Đối với hoạt động giám sát khí thải nguồn giao thông: Bên cạnh mạng lưới 26 vị trí quan trắc định kỳ tác động nguồn giao thông thuộc mạng lưới quan trắc của tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện chuyển đổi năng lượng xanh trong lĩnh vực giao thông vận tải (khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập): Quyết định 2690/KH-UBND ngày 24/8/2023 và khu vực Long An (trước sáp nhập): Quyết định 2529/KH-UBND ngày 06/9/2023), hướng tới triển khai thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát thải từ nguồn giao thông trong giai đoạn tới. Sở Khoa học và Công nghệ đã xây dựng phần mềm tra cứu thông tin, lịch trình các tuyến xe buýt với tên gọi "Go! Bus Tây Ninh", tích hợp vào ứng dụng di động dùng chung của tỉnh (Tây Ninh Smart) và ứng dụng Zalo giúp người dân dễ dàng tra cứu tuyến đường, lịch trình của các tuyến xe buýt, nâng cao chất lượng dịch vụ đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng, khuyến khích sử dụng xe buýt nhiều hơn trong hoạt động hằng ngày; đồng thời đưa loại hình taxi điện đi vào hoạt động rộng rãi trên địa bàn tỉnh.

- Đối với hoạt động giám sát khí thải nguồn diện: Tổ chức các đợt tuyên truyền, hướng dẫn người dân hạn chế đốt đồng, đốt rơm rạ sau thu hoạch, áp dụng các biện pháp xử lý nông sản còn sót lại như ủ phân hữu cơ. Tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn, trang bị bể chứa gom bao bì thuốc sau khi sử dụng và tổ chức các đợt thu gom tiêu hủy bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại các vùng sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh. Đối với nguồn đốt rác tự phát, người dân trên địa bàn được khuyến khích thu gom, xử lý rác thải tập trung, xoá bỏ dần các bãi rác tạm, hạn chế hoạt động đốt rác vườn.

- Đối với hoạt động thanh kiểm tra giám sát môi trường: Định kỳ hàng năm, các sở, ngành tỉnh phối hợp với địa phương thực hiện các đợt thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê

duyệt.

- Đối với hoạt động tập huấn, tuyên truyền: Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ hàng năm lập và triển khai các kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp, từ đó giảm thiểu hành vi gây ô nhiễm và khuyến khích áp dụng các biện pháp kiểm soát khí thải. Tỉnh đã chú trọng sản xuất các chương trình phát thanh tuyên truyền bảo vệ môi trường và biên soạn sổ tay hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế. Ở cấp huyện, giai đoạn 2023-2024, các địa phương đã định kỳ thực hiện các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng thiết thực.

- Đối với nguồn nhân lực quản lý nhà nước về môi trường: Công chức phụ trách công tác bảo vệ môi trường ở cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh và địa phương có 100% trình độ đại học trở lên, theo số liệu thống kê trước khi sáp nhập, tổng nhân lực phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường của tỉnh là 406 người, trong đó khu vực Long An (trước sáp nhập) khoảng 274 người và khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập) khoảng 132 người.

- Các hoạt động khác góp phần gián tiếp bảo vệ chất lượng môi trường không khí gồm: Các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học; Nhiệm vụ điều tra, đánh giá nguồn ô nhiễm nhằm chấn chỉnh tình trạng xả thải; Ban hành kế hoạch hành động chuyển đổi năng lượng xanh; Các đợt tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường nói chung.

c) Các vấn đề bất cập, tồn tại trong công tác quản lý chất lượng không khí

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quản lý chất lượng không khí và kiểm soát nguồn thải khí thải trên địa bàn vẫn còn một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện, cụ thể như sau:

- Hệ thống các trạm quan trắc môi trường không khí tự động hiện có tỷ lệ dữ liệu hợp lệ ở mức khoảng 50%. Một số trạm quan trắc như Cần Giuộc, Đức Lập, Bến Lức trong quá trình vận hành phát sinh một số vấn đề kỹ thuật; đồng thời, các thiết bị phân tích tại các trạm đã đến thời điểm cần thay thế theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Đối với chỉ số AQI, do cảm biến bụi PM10 và PM2.5 tại các trạm này đã đến hạn thay thế nên dữ liệu ghi nhận hiện chưa bảo đảm điều kiện để phục vụ tính toán, phân loại chất lượng không khí xung quanh theo chỉ số AQI.

- Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của tỉnh hiện cần tiếp tục hoàn thiện nhằm đáp ứng đầy đủ các thông số theo QCVN 05:2023/BTNMT, trong đó còn một số thông số cần được bổ sung như PM10, PM2.5 và O3.

- Đối với công tác kiểm soát phát thải nguồn diện, việc thu gom và xử lý chất thải rắn nông nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn, vùng sâu vẫn cần thêm các giải pháp phù hợp và đồng bộ để nâng cao hiệu quả quản lý.

- Đối với kiểm soát phát thải nguồn di động, việc triển khai kiểm tra định kỳ

khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ đang được nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện trong thời gian tới.

- Trong bối cảnh yêu cầu quản lý chất lượng không khí ngày càng đa dạng và phức tạp, cơ chế phối hợp và phân công vai trò giữa các Sở, ban, ngành liên quan vẫn cần tiếp tục được rà soát, hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tổng thể chất lượng không khí trên địa bàn.

Ngoài ra, sau khi thực hiện sáp nhập tỉnh, việc triển khai các nhiệm vụ quản lý chất lượng không khí trước đây trên địa bàn Long An và Tây Ninh cần được tiếp tục rà soát, điều chỉnh và thực hiện đồng bộ nhằm bảo đảm tính thống nhất và hiệu quả trong công tác quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh sau sáp nhập.

2.2. Hiện trạng quan trắc chất lượng môi trường không khí

a) Các chương trình, hệ thống quan trắc chất lượng môi trường không khí

Hiện nay, chương trình quan trắc môi trường không khí định kỳ của tỉnh được thực hiện theo Quyết định số 9092/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chương trình, mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030. Theo đó, công tác quan trắc chất lượng môi trường không khí được triển khai theo hướng kết hợp giữa quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục nhằm theo dõi diễn biến chất lượng không khí theo không gian và thời gian, phục vụ công tác quản lý, cảnh báo và bảo vệ môi trường.

Đối với chương trình quan trắc môi trường không khí định kỳ, toàn tỉnh bố trí tổng cộng 132 vị trí quan trắc, bao gồm: 63 vị trí tại khu/cụm công nghiệp, 32 vị trí tại khu đô thị và khu dân cư, 27 vị trí khu vực giao thông, 04 vị trí tại khu vực bãi rác và 06 vị trí quan trắc môi trường nền. Mạng lưới điểm quan trắc được xây dựng trên cơ sở kế thừa các điểm quan trắc hiện có, đồng thời bố trí tại các khu vực có nguy cơ chịu tác động môi trường cao như khu công nghiệp, khu dân cư tập trung, các tuyến giao thông trọng điểm và khu vực tiếp nhận phát thải nhằm bảo đảm tính đại diện và đáp ứng yêu cầu quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

Tần suất quan trắc môi trường không khí định kỳ được thực hiện 06 lần/năm, vào các tháng 02, 04, 06, 08, 10 và 11. Các thông số quan trắc cơ bản gồm tiếng ồn (LA_{eq}, LAmax), nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2, NO_2 và CO. Tùy theo đặc điểm nguồn phát thải của từng khu vực, chương trình quan trắc bổ sung thêm các thông số đặc trưng như NH_3, H_2S, Phenol, Benzen, Toluen, Xylen và Mercaptan nhằm đánh giá đầy đủ mức độ ảnh hưởng từ hoạt động công nghiệp, chăn nuôi, giao thông và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Bên cạnh chương trình quan trắc định kỳ, tỉnh Tây Ninh tiếp tục vận hành hệ thống quan trắc chất lượng môi trường không khí tự động, liên tục. Hiện nay, tỉnh có 06 trạm quan trắc tự động không khí đã được lắp đặt, trong đó có 01 trạm AQSEA-VN-039 tại phường Long An do Cục Môi trường, Bộ Nông nghiệp và

Môi trường quản lý. 05 trạm còn lại do Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý gồm: trạm AQMS-1 (xã Bến Lức), trạm AQMS-2 (xã Cần Giuộc), trạm AQMS-3 (xã Đức Lập), trạm TKK01 (phường Tân Ninh), trạm TKK02 (phường Trảng Bàng). Dữ liệu quan trắc tự động góp phần nâng cao khả năng theo dõi, cảnh báo diễn biến chất lượng không khí theo thời gian thực, hỗ trợ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và cung cấp thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng môi trường của tỉnh.

Chương trình, mạng lưới quan trắc môi trường không khí của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 được định hướng xây dựng theo hướng mở, bảo đảm khả năng rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa và tình hình phát sinh nguồn thải trong từng giai đoạn, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

b) Các phương pháp, thiết bị quan trắc

Máy móc thiết bị đáp ứng cho công tác quan trắc chất lượng không khí luôn đảm bảo đầy đủ các đặc tính kỹ thuật nhằm đảm bảo công tác thu mẫu và phân tích mẫu đúng quy trình, khoa học và chính xác. Tuy nhiên, sau thời gian vận hành, một số thiết bị tại các trạm quan trắc tự động đang cần được rà soát, bảo trì và thay thế theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Cụ thể, đèn UV của thiết bị phân tích SO_2 tại một số trạm hiện hoạt động dưới 50% công suất, đồng thời các thiết bị phân tích CO, NO_x, O_3 và các cảm biến bụi đã đến thời điểm khuyến nghị thay thế nhằm duy trì hiệu quả và tính ổn định của hệ thống quan trắc.

Về phương pháp đo đạc, đối với chương trình quan trắc định kì, thực hiện đo nhanh tại hiện trường được thực hiện đối với các thông số nhiệt độ, độ ẩm, hướng gió, tốc độ gió (theo phương pháp QCVN 46:2012/BTNMT) và thông số tiếng ồn (theo phương pháp TCVN7878-2:2018). Tọa độ các vị trí đo đạc được xác định tại hiện trường bằng thiết bị định vị GPS. Lưu lượng xe được đếm bằng phương pháp thủ công. Phương pháp lấy mẫu các thông số được thực hiện theo hướng dẫn của phương pháp phân tích tương ứng: Tổng bụi lơ lửng (theo TCVN 5067:1995); SO_2 (theo TCVN 5971:1995); NO_2 (theo TCVN 6137:2009) và CO (theo TCVN 5972:1995, TCVN 7725:2007, MASA 128, ASTM D 3162 và các phương pháp tương đương được chứng nhận VIMCERTS).

c) Các thông số được quan trắc, tần suất quan trắc

Các thông số được quan trắc theo chương trình quan trắc môi trường định kì của tỉnh bao gồm: tiếng ồn, nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, TSP, SO_2, NO_2, CO. Một vài vị trí được thực hiện đo thêm các thông số NH_3, H_2S, Phenol, Toluene, Xylene, Benzene, Pb. Tần suất quan trắc môi trường không khí: 2 tháng/1 lần.

Thông số quan trắc tự động gồm: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, lượng mưa, O_3, CO, NO, NO_2, NO_x, SO_2, TSP, $PM_{2.5}$, PM_{10}. Dữ liệu truyền về được duyệt tự động mỗi 5 phút dưới dạng.txt và đưa vào cơ sở dữ liệu bằng phần mềm giám sát dữ liệu.

2.3. Xác định và đánh giá các nguồn phát thải chính

a) Phát thải nguồn điểm[1]

Theo số liệu kiểm kê năm 2023 - 2024, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện có 219 đơn vị sản xuất công nghiệp và nguồn điểm khác có phát thải khí thải, trong đó có 108 nguồn điểm thuộc khu vực Long An (trước sáp nhập) và 111 nguồn điểm thuộc khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập), thuộc các nhóm sau:

- *Ngành sản xuất gang, thép, luyện kim:* Hiện có 14 cơ sở đang hoạt động, tập trung tại các khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, KCN Phúc Long, KCN Thuận Đạo, KCN Hải Sơn thuộc địa bàn các xã Đức Hòa, xã Mỹ Yên và xã Bến Lức. Các cơ sở chủ yếu sử dụng lò hơi nhiên liệu dầu DO, than antraxit. Hiện có 4/14 cơ sở sử dụng nhiên liệu sạch CNG, LPG. Công suất các lò dao động từ 1,5 tấn – 7,5 tấn hơi/giờ.

- *Ngành sản xuất phân bón*: Hiện có khoảng 100 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phân bón, nhưng phần lớn là thực hiện phối trộn, đóng gói và phân phối ra thị trường. Chỉ có 13 cơ sở có dây chuyền sản xuất và phát sinh khí thải. Hầu hết các cơ sở sử dụng lò hơi công suất nhỏ hơn 5 tấn/giờ để cung cấp nhiệt cho công đoạn sấy thành phẩm trước khi đóng gói. Cơ sở có phát thải khí thải lớn nhất là Công ty CP Phân bón Bình Điền II tại KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc với tổng lưu lượng 78.000 m^3/giờ, gồm 2 lò hơi công suất 6.000 Kcal/giờ và 1 lò hơi 3 tấn/giờ sử dụng than, gỗ, củi, trấu. Cơ sở hiện đã hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động.

- *Ngành sản xuất xi măng:* Trên toàn địa bàn tỉnh Tây Ninh chỉ có 01 cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn nung clinker là Công ty cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh tại xã Tân Hòa với tổng lưu lượng khí thải 807.000 m^3/giờ. Các cơ sở còn lại chủ yếu thực hiện các công đoạn nghiền, phối trộn và phân phối xi măng, trong đó có 02 cơ sở lớn là Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên – Trạm nghiền Long An và Công ty Cổ Phần AllyBuild Việt Nam tại KCN Long Định, xã Long Cang. Các cơ sở này phát thải bụi rất lớn tại hệ thống nghiền và hệ thống đóng bao. Trạm nghiền Long An có công suất xử lý khí thải 150.000 m^3/giờ, hiện đã hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động.

- *Các loại hình sản xuất công nghiệp khác có sử dụng lò hơi, lò sấy:* Các cơ sở có lò hơi sử dụng chủ yếu là dầu DO và sinh khối (gỗ, củi, trấu, viên nén); một số ít dùng than, LPG, CNG hoặc điện. Hơn 40% cơ sở tập trung trong ngành sản xuất vải, sợi, dệt nhuộm (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu tẩy) phân bố chủ yếu ở KCN Tân Đô, KCN Xuyên Á, KCN Hải Sơn, KCN Thành Công, KCN

[1] Nguồn điểm được xác định là các nguồn phát sinh khí thải lớn qua ống khói cố định, có sử dụng nhiên liệu đốt hoặc gia nhiệt trong quá trình hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hoạt động với quy mô công suất nguồn phát thải >10 tấn/năm và các nguồn thải khác có xét đến sự phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh

Trảng Bàng, KCN Linh Trung III và KCN Phước Đông. Lưu lượng khí thải dao động từ 2.000 – 50.000 m³/giờ. 02 cơ sở có lưu lượng khí thải cao nhất là Công ty TNHH Gain Lucky (P.Gia Lộc) 630.000 m³/giờ và Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam (xã Bình Đức) 146.000 m³/giờ, đã lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động. Một số cơ sở có phát thải lớn thuộc các nhóm ngành khác như Công ty TNHH Cà phê Outspan Việt Nam (lò hơi đốt gỗ - bã cà phê, lò rang đốt CNG), Công ty CP TKC Kraft (lò hơi đốt than), Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (lò hơi 210 tấn/giờ), Công ty TNHH Sailun Việt Nam (sản xuất lốp xe). Các cơ sở này đều hoàn thành lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động.

- *Lò đốt chất thải rắn (CTR)*: Trên toàn địa bàn tỉnh hiện có 04 cơ sở xử lý CTR sinh hoạt có lò đốt gồm: Nhà máy xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa (xã Tân Tây, 400 tấn/ngày), Công ty CP Cấp thoát nước, Môi trường Kiến Tường (phường Kiến Tường, 15 tấn/ngày), Công ty CP Cấp nước và Dịch vụ đô thị Vĩnh Hưng (xã Vĩnh Thạnh, 5 tấn/ngày), Công ty CP Môi trường xanh VN (phường An Tịnh, 42 tấn/ngày). Tỉnh có 07 cơ sở xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường có lò đốt gồm: Công ty TNHH Ngọc Tân Kiên, Công ty CP Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh, Công ty TNHH Tùng Nguyên H.S, Công ty TNHH Môi Trường Chân Lý, Công ty TNHH DV TM MT Nguyệt Minh 2, Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương VN, Công ty cổ phần xử lý Phế liệu rắn Việt Nam (công suất từ 5.400 - 16.200 tấn/năm). Trên địa bàn tỉnh có 13 lò đốt chất thải y tế (công suất từ 25 - 70 kg/giờ, đốt bằng DO) hiện đang hoạt động tại các phường: Kiến Tường, Tân Ninh, Hòa Thành, các xã: Tân Biên, Bến Cầu, Dương Minh Châu, Bến Lức, Hòa Khánh, Cần Đước, Thạnh Hóa, Tân Thạnh.

b) Phát thải nguồn di động

- *Giao thông đường bộ*: Toàn tỉnh có 6.530 tuyến đường với tổng chiều dài 16.941,49 km. Trong đó, quốc lộ và cao tốc 394,41 km, tỉnh lộ 1670,5 km, đường nội thị 851,28 km, đường huyện 2.486,53 km (hơn 77% đã nhựa/bê tông), và đường nông thôn 9.174,77 km (khoảng 44% đã cứng hóa). Các tuyến có lưu lượng giao thông lớn tập trung chủ yếu ở khu vực giáp TP.HCM, phụ thuộc các trục chính như cao tốc TP.HCM - Trung Lương, QL1A, QL50, QL N2, ĐT 822, ĐT 823, ĐT 824, ĐT 826, Đường Xuyên Á - QL.22 và QL.22B - QL.22B kéo dài, ĐT784, ĐT781. Lưu lượng trên các tuyến giao thông lớn đi qua địa bàn các xã Đức Hòa, Đức Huệ, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Giuộc, Cần Đước, và phường Long An từ 3.529 đến 49.618 lượt xe/ngày. Đặc biệt cao tốc TP.HCM - Trung Lương lên đến khoảng 81.051 lượt/ngày. Trên tuyến QL22, tỉnh lộ ĐT784, ĐT781, lưu lượng giao thông lớn qua địa bàn các phường Hòa Thành, Tân Ninh, Thanh Điền, Gò Dầu, Trảng Bàng và các xã Châu Thành, Phước Thạnh, Thạnh Đức, Tân Biên, Thanh Bình.

- *Đường thủy*: Khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập) có 617 km tuyến đường thủy phân bố chủ yếu trên các sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông cùng hồ Dầu Tiếng

rộng 270 km^2, có 04 cảng thủy nội địa đang khai thác bao gồm: 2 cảng hàng hóa (Cảng Bến Kéo và Cảng Thanh Phước) và 2 cảng chuyên dùng (Cảng xăng dầu LPG và Cảng Xi măng Fico). Quy mô các cảng chỉ có thể tiếp nhận tàu tự hành và xà lan có tải trọng tối đa 50 tấn. Khu vực Long An (trước sáp nhập) có 2.551,56 km tuyến vận tải đường thủy, tập trung trên tuyến sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, sông Cần Giuộc. Trong đó, Trung ương quản lý 10 tuyến với tổng chiều dài là 530,3 km, tỉnh quản lý 23 tuyến với 317 km và địa phương quản lý 1704,26 km với 270 tuyến. Khu vực có 17 cảng thủy nội địa đã được công bố và cấp phép hoạt động; 120 bến thủy nội địa do trung ương quản lý, 60 bến thủy nội địa do địa phương quản lý.

c) Phát thải nguồn diện

Nguồn diện trên địa bàn tỉnh gồm 06 tiểu nguồn sau:

- *Hoạt động đun nấu dân sinh*: Sau khi sắp xếp, tỉnh Tây Ninh có quy mô dân số là 3.254.170 người. Nhiên liệu tiêu thụ chính trong hoạt động đun nấu dân sinh gồm LPG (0,16 kg/giờ/ngày, chiếm 93%); than củi (0,19 kg/giờ/ngày, chiếm 3%), củi (0,34 kg/giờ/ ngày, chiếm 4%) và sử dụng điện (6%). Nhiên liệu tiêu thụ chính trong hoạt động đun nấu hộ kinh doanh gồm LPG (71 kg/giờ/ngày, chiếm 70%); than củi (2,61 kg/giờ/ngày, chiếm 53%) và sử dụng điện (13%).

- *Hoạt động đốt sinh khối ngoài đồng*: Toàn tỉnh hiện có 527.834 ha diện tích gieo trồng. Cây trồng nông nghiệp chủ đạo gồm lúa, ngô, khoai và sắn. Diện tích trồng lúa chủ yếu phân bố ở các xã thuộc khu vực Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Vĩnh Hưng, Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng. Hiện nay, lượng phụ phẩm nông nghiệp đã được tận dụng một phần để làm phân bón, rơm rạ được cuộn lại và thu bán cho các hộ chăn nuôi gia súc để cải thiện môi trường chuồng trại. Hoạt động đốt phụ phẩm diễn ra không nhiều, tỷ lệ đốt rơm rạ tại khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập) ước tính khoảng 20% còn đối với khu vực Long An (trước sáp nhập) chỉ xảy ra tình trạng đốt ở một số xã như Mỹ Lệ, Tân Lân, Đức Hòa, Bình Đức.

- *Hoạt động đốt rác hở:* Năm 2025, tốc độ phát sinh CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ước tính khoảng 1.450 - 1.550 tấn/ngày (Long An (trước sáp nhập) 860 tấn/ngày, Tây Ninh (trước sáp nhập) 690 tấn/ngày). Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải tại đô thị đạt 98,5%, tại khu vực nông thôn đạt 85,2%.

- *Hoạt động làng nghề*: Tỉnh Tây Ninh có 9 làng nghề và 16 nghề truyền thống được công nhận với các ngành nghề: trồng mai, bịt trống, dệt chiếu, mây tre đan, se nhang, trầm nón lá, rèn, bánh in, mộc. Trong đó có 03 khu vực hoạt động các nghề có phát sinh khí thải gồm: làng nghề đan mây tre ở Hòa Thành, làng nghề làm bánh tráng (còn 2 hộ thuộc phường Long An) chủ yếu sử dụng nhiên liệu củi, và khu tập trung nghề rèn truyền thống (còn 11 hộ thuộc xã Thủ Thừa) sử dụng nhiên liệu than củi (dao động từ 70-100 kg/ngày/giờ) trong quá

trình rèn. Các khu vực hoạt động làng nghề, nghề truyền thống này hiện nay không hoạt động thường xuyên, chủ yếu dựa vào nhu cầu đặt hàng (dao động từ 2-5 ngày/tuần).

- *Hoạt động chăn nuôi*: Tỉnh Tây Ninh chủ yếu chăn nuôi các loài gia súc và gia cầm như trâu, bò, lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng). Tổng số lượng vật nuôi được thống kê gồm 13.480 con trâu, 210.359 con bò, 310.675 con lợn, và 24.018.720 gia cầm tập trung ở các xã Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Thạnh Hóa.

- *Hoạt động xây dựng*: Nguồn phát thải xây dựng chủ yếu từ hoạt động xây dựng nhà ở dân dụng và công trình công cộng, xây dựng các công trình thương mại, xây dựng các công trình cầu đường do địa phương và Sở Xây dựng quản lý. Theo kết quả điều tra, tổng diện tích xây dựng nhà ở dân dụng, công trình thương mại và công trình giao thông đường bộ trên toàn tỉnh vào khoảng 473,14 ha.

- *Hoạt động khai thác khoáng sản:* Tập trung vào các nhóm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp, đất sét làm gạch ngói, đá và cát xây dựng. Đá vôi xi măng ở xã Tân Hòa (67,8 ha); xã Suối Ngô (190 ha); xã Tân Hòa (41,06 ha). Hiện tại Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh đang khai thác, trữ lượng khai thác khoảng 24,56 triệu tấn, công suất khai thác đạt 1,75 triệu tấn/năm.

d) Xác định các nguồn thải theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải[2]

Theo Quy hoạch điều chỉnh tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kết quả rà soát mức độ tập trung nguồn thải khí thải cho thấy các khu vực tập trung dân cư ở nội thành, nội thị của các đô thị trên địa bàn tỉnh có mật độ nguồn thải khí thải lớn. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm các phường: Tân An, Long An, Khánh Hậu, Tân Ninh, Bình Minh, Long Hoa, Hòa Thành, Trảng Bàng, An Tịnh. Đây là những đô thị loại II, có phân bố các tuyến đường giao thông huyết mạch, mật độ dân cư cao, tập trung nhiều khu/cụm công nghiệp với tỷ lệ lấp đầy trên 90%. Kết quả rà soát mức độ tập trung nguồn thải cho thấy có một số khu vực đáng chú ý thuộc vùng hạn chế phát thải, gồm khu dân cư tập trung của các đô thị loại III, thuộc các phường: Ninh Thạnh, Thanh Điền, Gò Dầu, Gia Lộc, Kiến Tường, các xã: Đức Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc, Cần Đước, Rạch Kiến, Bến Cầu, Châu Thành. Đây là các khu vực có dân cư tập trung đông, nằm trên các tuyến giao thông trọng yếu và ảnh hưởng bởi các nguồn thải điểm, do đó tiềm ẩn nguy cơ phát thải khí ô nhiễm lớn.

2.4. Kết quả kiểm kê phát thải khí thải

a) Về hiện trạng phát thải khí thải:

Năm 2023, kết quả kiểm kê, tổng phát thải bụi, khí thải trên địa bàn khu vực

[2] Phân vùng môi trường tại Mục 1, Chương IX và danh sách đính kèm tại Phụ lục XX ban hành theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tây Ninh (trước sáp nhập) ước tính 48.078 tấn/năm (trong đó CO 34.748 tấn/năm; TSP 5.989 tấn/năm; NO_x 4.450 tấn/năm; SO_2 2.891 tấn/năm). Nguồn diện là nguồn đóng góp chủ yếu, phát thải khoảng 30.865 tấn/năm, chiếm 60% tổng phát thải; tiếp đến là nguồn di động phát thải 13.152 tấn/năm, chiếm 23% tổng phát thải và nguồn điểm phát thải 8.248 tấn/năm, chiếm 17% tổng phát thải.

Năm 2024, theo kết quả kiểm kê tổng phát thải bụi, khí thải trên địa bàn khu vực Long An (trước sáp nhập) ước tính 38.974,50 tấn/năm (trong đó CO 29.307 tấn/năm; TSP 3.615 tấn/năm; NO_x 5.097 tấn/năm; SO_2 955 tấn/năm). Trong đó, nguồn di động đóng góp chủ yếu chiếm đến 80,9% tổng lượng phát thải trên địa bàn tỉnh, phân bố chủ yếu tại khu vực các xã Thủ Thừa, Bến Lức, Bình Đức và phường Long An. Nguồn diện chiếm 12,2% tổng phát thải, chủ yếu là từ nguồn chăn nuôi tại các xã Đức Hòa, Thạnh Hóa. Nguồn điểm chiếm 6,9% tổng phát thải, trong đó chủ yếu là ngành gang, thép, luyện kim tại xã Đức Hòa, xã Mỹ Yên và xã Bến Lức. Ngoài ra, một số ngành khác như sản xuất sợi, chế biến thực phẩm,… với số lượng đông các cơ sở sản xuất phân bố chủ yếu tại xã Đức Hòa, xã Mỹ Hạnh, xã Đức Lập cũng đóng góp đáng kể vào tổng phát thải nguồn điểm. Tổng phát thải bụi, khí thải từ 3 nguồn tập trung lớn nhất tại khu vực các huyện Bến Lức cũ (24%), Đức Hòa cũ (15%), Thủ Thừa cũ (9%).

b) Về dự báo phát thải đến năm 2030:

Ước tính đến năm 2030, tổng phát thải bụi, khí thải tại khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập) theo Kịch bản phát triển kinh tế xã hội vào khoảng 48.951 tấn/năm, tăng khoảng 1,8% so với năm 2023 (trong đó TSP 5.682,9 tấn/năm, SO_2 2.857 tấn/năm, NO_x 5.079,8 tấn/năm, CO 33.503,5 tấn/năm). Tải lượng khí thải nguồn điểm tăng 11,5%, nguồn di động tăng 8,3%, nguồn diện giảm 3,5% so với năm 2023.

Đối với khu vực Long An (trước sáp nhập), dự báo tổng lượng phát thải đến năm 2030 theo định hướng phát triển kinh tế xã hội (KB1): khoảng 41.094,9 tấn/ năm (trong đó TSP 3.875 tấn/năm, SO_2 1.294 tấn/năm, NO_x 5.981 tấn/năm, CO 29.943 tấn/năm), tăng 5,44% so với năm 2024. Tải lượng khí thải nguồn điểm tăng 59,5%, nguồn di động tăng 2,04%, trong khi đó nguồn diện giảm 2,33% so với năm 2024 nhờ kiểm soát hoạt động đốt rác hở và đốt sinh khối trên đồng.

Với kịch bản khu vực Long An (trước sáp nhập) kiểm soát 100% khí thải xử lý đạt yêu cầu quy định trước khi thải ra môi trường vào năm 2030 (KB2*):* Tổng lượng phát thải khí bụi trên địa bàn tỉnh khoảng 17.619,2 tấn/ năm (trong đó TSP 3.392 tấn/năm, SO_2 1.024 tấn/năm, NO_x 2.529 tấn/năm, CO 10.745 tấn/năm), giảm 54,6% so với năm 2024. Trong đó, tỷ lệ tải lượng khí thải nguồn di động giảm 70% nhờ hiệu quả của việc chuyển đổi phương tiện năng lượng xanh, nguồn diện giảm 2,33% trong khi nguồn điểm tăng nhẹ, khoảng 36% với năm 2024 theo sự mở rộng ngành nghề và phát triển các khu, cụm công nghiệp.

(Kết quả tổng hợp kiểm kê các nguồn khí thải chi tiết tại Phụ lục I).

2.5. Mô hình hóa chất lượng môi trường không khí

- Tại địa bàn khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập), kết quả mô phỏng chất lượng không khí năm 2030 cho thấy: Nồng độ TSP tăng 1,5 lần so với năm 2023 (nồng độ từ 2-246 $\mu g/m^3$), khu vực có nồng độ cao nhất tại KCN Phước Đông. Nồng độ PM10 dự báo đạt 1-134 $\mu g/m^3$, tăng 1,3 lần so với năm 2023 và vượt 1,3 lần so với QCVN 05:2023/BTNMT (100 $\mu g/m^3$). Các thông số còn lại có tăng so với năm 2023 gồm: PM2.5 tăng 1,8 lần (dao động 0,7-38,1 $\mu g/m^3$), SO_2 tăng 4,2 lần (dao động từ 1-98,9 $\mu g/m^3$); NO_x tăng 1,2 lần (dao động từ 3 - 100 $\mu g/m^3$), CO tăng 1,1 lần (dao động từ 112 - 8.459 $\mu g/m^3$) nhưng nhìn chung vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT. Vùng phân bố nồng độ cao có xu hướng mở rộng hơn về phía Nam, khu vực các phường Gò Dầu, Gia Lộc, An Tịnh, Trảng Bàng và các xã Hưng Thuận, Bến Cầu, Phước Chi.

- Tại địa bàn khu vực Long An (trước sáp nhập), kết quả mô phỏng chất lượng không khí năm 2030 cho thấy: TSP dao động từ 60 - 220 $\mu g/Nm^3$, tăng 10% so với năm 2025 nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Một số điểm có mật độ giao thông lớn tại xã Bến Lức, Bình Đức, phường Long An có thể có nồng độ TSP lên 250 $\mu g/Nm^3$, ngược lại khu vực vùng ven nông thôn có nồng độ TSP tương đối thấp khoảng 20 $\mu g/Nm^3$. Khi áp dụng các biện pháp kiểm soát phát thải thì nồng độ TSP sẽ giảm 20-35% so với thời điểm năm 2025, dao động trong khoảng từ 7 - 200 $\mu g/Nm^3$. PM_{10} dao động từ 40 $\mu g/Nm^3$- 80 $\mu g/Nm^3$. Một số khu vực xã Bến Lức, Bình Đức và phường Long An có khả năng phát sinh ô nhiễm cục bộ với nồng độ tối đa 124 $\mu g/Nm^3$. Khi áp dụng các biện pháp kiểm soát phát thải thì nồng độ PM_{10} giảm khoảng 30% so với thời điểm năm 2025, dao động trong phạm vi từ 5-60 $\mu g/Nm^3$. $PM_{2.5}$ dao động từ 20-40 $\mu g/Nm^3$. Nồng độ cao nhất có thể đạt tới 50 $\mu g/Nm^3$ tại các vị trí dọc theo hai tuyến đường trọng điểm của Long An là CT01 và QL1A. Khi áp dụng các biện pháp kiểm soát phát thải thì nồng độ $PM_{2.5}$ sẽ giảm 20-40% so với thời điểm năm 2025, dao động trong khoảng từ 10-20 $\mu g/Nm^3$.

Các thông số còn lại gồm SO_2, NO_2, CO và O_3, theo dự báo đến năm 2030 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, trong đó nồng độ SO_2 dao động từ 20- 250 $\mu g/m^3$, NO_2 dao động từ 1-99 $\mu g/m^3$, CO dao động từ 2.000-15.000 $\mu g/m^3$ (tuy nhiên vào mùa khô có một số khu vực có nồng độ lên khoảng 26.000 $\mu g/m^3$), O_3 dao động từ 20 - 44 $\mu g/m^3$. Trong kịch bản kiểm soát phát thải, nồng độ SO_2 giảm xuống còn 2-150 $\mu g/m^3$, NO_2 giảm xuống còn 1-60 $\mu g/m^3$ (giảm 40% so với năm 2025). CO giảm còn 500-3.000 $\mu g/m^3$, O_3 giảm xuống còn 11-30 $\mu g/m^3$.

3. PHÂN TÍCH NHẬN ĐỊNH CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

3.1.Tác động từ các nguồn phát thải trên địa bàn tỉnh

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có sự khác nhau

giữa phía Bắc và phía Nam của tỉnh. Hiện tại, theo đánh giá từ dữ liệu quan trắc định kỳ hàng năm cũng như các kịch bản dự báo ô nhiễm căn cứ trên dữ liệu tính toán tải lượng ô nhiễm đối với các thông số bụi tổng (TSP), bụi mịn (PM_{10}, $PM_{2.5}$), SO_2, CO, NO_2, O_3, các nguồn thải khí thải chính trên địa bàn tỉnh chưa gây nên áp lực đáng kể cho chất lượng môi trường không khí. Hầu hết các thông số ô nhiễm ở thời điểm hiện tại cũng như kết quả dự báo đến năm 2030 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

Theo ước tính hiện nay, khí CO phát sinh từ các nguồn thải đã chiếm đến 70-75% tổng tải lượng bụi, khí thải trên địa bàn tỉnh; tiếp đến là NO_2 chiếm khoảng 9-13%, bụi tổng chiếm khoảng 9,4-12,5% và SO_2 chiếm 2,4-6%. Nguồn phát sinh khí CO chủ yếu đến từ hoạt động giao thông đường bộ, từ quá trình đốt nhiên liệu hoá thạch (xăng, dầu DO) trong động cơ phương tiện giao thông. Ngoài ra, CO còn phát sinh từ hoạt động đốt hở nông nghiệp còn phổ biến tại khu vực Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng. Trong khi đó, bụi tổng phát sinh chủ yếu là từ nguồn giao thông và nguồn chăn nuôi thuộc nguồn diện. Phần lớn các trang trại chăn nuôi đã có trang bị hệ thống xử lý chất thải, tuy nhiên vẫn còn một số các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ, xen lẫn trong khu dân cư thiếu các biện pháp xử lý chất thải. Trong hoạt động chăn nuôi, bụi chủ yếu phát sinh từ các công đoạn như vận chuyển, lưu trữ, phối trộn thức ăn; vệ sinh chuồng trại (quét dọn, thay chất độn, dọn phân, xịt rửa chuồng); và từ chất thải của vật nuôi (phân, lông). Bụi trong chăn nuôi thường có kích thước lớn, dễ lắng và chủ yếu phát thải cục bộ trong khu vực chăn nuôi, không lan tỏa ra xung quanh. Do đó, việc đóng góp tải lượng bụi lớn không làm cho nguồn chăn nuôi trở thành nguồn có nguy cơ gây suy giảm chất lượng không khí. Ngược lại, bụi phát sinh từ nguồn giao thông lại là nguồn có nguy cơ gây phát tán ô nhiễm bụi tại các nút giao thông lớn và khu vực đô thị trung tâm. Theo dự báo đến năm 2030, sẽ có một số các vị trí nút giao thông lớn có thể đạt nồng độ bụi tiệm cận QCVN 05:2023/BTNMT. Trong khi đó, SO_2, NO_2 chủ yếu phát sinh do hoạt động công nghiệp. Đặc thù ngành công nghiệp tại tỉnh Tây Ninh là chế biến thực phẩm, dệt, sản xuất da. Quy trình công nghệ, quy mô sản xuất và nhiên liệu sử dụng mà các hoạt động công nghiệp khác nhau sẽ phát sinh khí thải với thành phần và nồng độ khác nhau. Các ngành dệt may, dệt sợi sử dụng lò hơi trong sản xuất, trong khi đó sản xuất phân bón, sản xuất xi măng đều có phát sinh khí thải trong quá trình sản xuất.

Như vậy theo đánh giá hiện trạng nguồn thải và kết quả kiểm kê phát thải, nguồn giao thông và nguồn đốt hở nông nghiệp hiện nay là hai nguồn thải có khả năng gây rủi ro nhiều nhất đối với chất lượng môi trường không khí của tỉnh Tây Ninh.

3.2.Tác động từ các nguồn thải ở các vùng lân cận, các nguồn lan truyền tầm xa

Tỉnh Tây Ninh giữ vị trí địa lý chiến lược ở cửa ngõ phía Tây Bắc vùng Đông Nam Bộ, là cầu nối giữa TP. Hồ Chí Minh, Đồng bằng sông Cửu Long và

Campuchia. Tỉnh giáp TP. Hồ Chí Minh ở phía Đông, tỉnh Đồng Tháp ở phía Nam, Campuchia ở phía Tây và phía Bắc. Vị trí này khiến Tây Ninh chịu ảnh hưởng từ các nguồn phát thải bên ngoài, đặc biệt từ TP. Hồ Chí Minh là nguồn tác động lớn nhất do mật độ giao thông, khu công nghiệp (KCN Phước Hiệp ở Nhà Bè; KCN Lê Minh Xuân ở Bình Chánh, KCN Tân Tạo ở Bình Tân) và bãi rác lớn (bãi rác Đa Phước ở Bình Chánh, bãi rác Phước Hiệp ở Củ Chi) dọc ranh giới phía Đông Nam của tỉnh Tây Ninh. Với vị trí nằm xuôi theo hướng gió chủ đạo mùa khô, tỉnh có khả năng chịu ảnh hưởng bụi lan truyền từ TP. Hồ Chí Minh, góp phần làm tăng nền ô nhiễm bụi trong khu vực. Bụi PM có thể lan truyền 20 - 40 km theo gió Tây - Tây Nam, ảnh hưởng rõ đến các khu vực Đức Hòa, Bến Lức và Cần Giuộc. Tỉnh Đồng Tháp chủ yếu là đất nông nghiệp và mặt nước, nồng độ bụi quan trắc các năm gần đây đạt quy chuẩn nên khả năng lan truyền ô nhiễm sang Tây Ninh là không đáng kể. Tuy nhiên, nguy cơ cháy rừng vẫn có thể gây ảnh hưởng, điển hình như vụ cháy 18 - 20 ha tại Tràm Chim (vào tháng 06/2024), chỉ cách ranh giới tỉnh Tây Ninh 17 km.

Đối với ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, thời gian qua Vương quốc Campuchia có kế hoạch xây dựng điểm tập kết, xử lý rác thải tại khu vực cột mốc phụ 113/1 thuộc ấp Trapeang Rumseng, xã Trapeang Phlong, huyện Ponhea Kreak, tỉnh Tbong Khmum, đối diện ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập. Đây là dự án của tỉnh Tbong Khmum diện tích khoảng 15 hecta, cách đường biên giới khoảng 230 m về phía Campuchia. Khu vực dự kiến xây dựng điểm tập kết, xử lý rác có địa hình cao hơn Việt Nam, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí tại khu vực này.

Trong tương lai, khi các tỉnh thành lân cận tăng tốc phát triển kinh tế - xã hội, Tây Ninh sẽ đối mặt với các rủi ro phát tán bụi, khí thải từ các nguồn thải công nghiệp, giao thông. Với vị trí địa lý nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và giữ vai trò cửa ngõ kết nối các khu vực, Tây Ninh có hệ thống giao thông phát triển mạnh với các trục chính như QL1A, QL22, QL50, QL62, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương, tuyến N2 và nhiều tuyến tỉnh lộ kết nối liên vùng, trở thành điểm trung chuyển quan trọng nhưng cũng góp phần làm tăng áp lực ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh.

3.3. Tác động của điều kiện khí tượng, các quá trình hóa lý trong khí quyển, các yếu tố đặc thù của địa phương

Khí tượng ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình khuếch tán bụi và các chất ô nhiễm trong không khí tại Tây Ninh. Các yếu tố như gió, nhiệt độ, độ ẩm và áp suất quyết định mức độ và phạm vi lan truyền bụi từ các nguồn phát thải.

Tốc độ gió càng lớn, bụi càng được phát tán xa, trong khi gió yếu khiến bụi tích tụ gần nguồn, gây ô nhiễm cục bộ. Kết quả quan trắc tháng 10/2024 và tháng 01/2025 cho thấy vận tốc gió mùa mưa dao động 0,4 - 1,5 m/s và mùa khô 0,4 - 2,4 m/s. Hướng gió quyết định khu vực chịu ảnh hưởng bụi, và các đợt gió giật có thể gây "bùng phát bụi" tại những nơi có giao thông hoặc xây dựng. Thời kỳ

mùa khô, gió mùa Đông Bắc chiếm chủ đạo với thành phần chính là gió từ hướng Bắc đến hướng Đông Nam, các chất ô nhiễm được mang theo từ các khu vực lân cận, đặc biệt là từ các khu vực có mật độ dân cư cao hoặc các nguồn phát thải công nghiệp di chuyển ra xa hoặc khuếch tán vào trong không khí. Trong mùa mưa, gió mùa Tây Nam chiếm chủ đạo với thành phần chính là gió từ hướng Tây Nam đến hướng Nam, do đó, nếu có các nguồn ô nhiễm ở những khu vực này, gió sẽ mang các chất ô nhiễm đến tỉnh Tây Ninh.

Giai đoạn 2022 - 2024, tổng lượng mưa trung bình năm khoảng 1.341,2 - 1.876,5 mm/năm. Lượng mưa này có tác dụng làm sạch môi trường không khí. Các hạt mưa kéo theo các hạt bụi, hòa tan một số khí độc hại và sau đó rơi xuống, làm cho các dải cây xanh tăng khả năng hút bám và che chắn bụi. Tuy nhiên, nếu lượng mưa không đủ lớn hoặc không thường xuyên, chất ô nhiễm vẫn có thể tích tụ trong không khí, đặc biệt là trong những ngày có độ ẩm cao và ít gió.

Nhiệt độ cũng tác động đáng kể đến việc phát thải bụi, khí thải tại Tây Ninh. Nhiệt độ trung bình toàn tỉnh dao động quanh mức 27-28°C trong giai đoạn 2022 - 2024. Nhiệt độ trung bình tháng biến thiên ít, tháng có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất chênh nhau khoảng 3,9°C, mùa khô nhiệt độ dao động nhiều hơn mùa mưa. Nhiệt độ không khí càng cao thì tác động của các độc tố lan truyền và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong môi trường càng lớn. Ngược lại, nhiệt độ thấp sẽ làm giảm khả năng khuếch tán chất ô nhiễm. Đây là một phần lý do cho sự thay đổi đáng kể nồng độ các chất ô nhiễm giữa ngày và đêm, giữa mùa khô và mùa mưa, giữa mùa đông và mùa hè.

Độ ẩm là yếu tố điều hòa sự lơ lửng của bụi, khí thải. Độ ẩm không khí trung bình các năm lớn hơn 75%, những tháng có độ ẩm cao nhất là từ tháng 6 - 10 và những tháng có độ ẩm thấp nhất là từ tháng 11 - 2 năm sau. Khi độ ẩm cao, các hạt bụi kết tụ thành hạt lớn và rơi xuống, nhưng cũng có thể tạo sương mù bụi, làm giảm tầm nhìn. Trong khi đó, độ ẩm thấp khiến bụi dễ bay lơ lửng trong thời gian dài.

Áp suất khí quyển thấp giúp không khí dâng lên, thúc đẩy bụi khuếch tán vào các tầng cao hơn. Ngược lại, áp suất cao làm không khí ổn định và ít chuyển động, khiến bụi tích tụ và dễ gây ô nhiễm không khí cục bộ.

4. ẢNH HƯỞNG CỦA Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ ĐẾN SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Việc xác định chính xác nguyên nhân của một số bệnh lý do ảnh hưởng trực tiếp từ môi trường không khí là một vấn đề hết sức phức tạp cần có nhiều thời gian và có các nghiên cứu chuyên sâu. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng có mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng môi trường không khí và sức khỏe của người dân. Việc đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí tới sức khỏe người dân tại tỉnh Tây Ninh được thực hiện thông qua sử dụng mô hình AirQ+ để ước lượng tác động của một số chất ô nhiễm không khí (PM2.5, NO_x) lên một số

bệnh có liên quan đến hô hấp và tim mạch. Kết quả tính toán cho thấy ở thời điểm hiện tại, với mức $PM_{2.5}$ dao động trong khoảng 6 - 48 $\mu g/m^3$ và NO_2 dao động trong khoảng 10 - 136 $\mu g/m^3$, sẽ ít có khả năng tác động tới sức khỏe cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

5. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

5.1. Mục tiêu quản lý chất lượng môi trường không khí

a) Mục tiêu tổng quát

Tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thông qua kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát sinh khí thải tại khu vực đô thị, công nghiệp và giao thông tập trung; duy trì chất lượng không khí ở mức tốt, hạn chế phát sinh các điểm nóng ô nhiễm; tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo chất lượng không khí và phòng ngừa ứng phó sự cố khẩn cấp, nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí và bảo đảm sức khỏe cộng đồng.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2030, tiếp tục duy trì và tăng cường bảo vệ tốt chất lượng môi trường không khí, duy trì tỷ lệ số ngày trong năm chỉ số chất lượng môi trường không khí (VN_AQI) tại các trạm quan trắc tự động từ trung bình đến tốt (VN_AQI <100) đạt trên 90%;

- Công khai thông tin chỉ số chất lượng môi trường không khí (VN_AQI), cảnh báo, dự báo chất lượng không khí xung quanh tại khu vực trung tâm đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu vực tập trung nhiều nguồn thải bằng các hình thức khác nhau để cập nhật, cung cấp thông tin diễn biến chất lượng môi trường không khí đến cộng đồng;

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường không khí đảm bảo kiểm soát toàn diện tác động từ các nguồn phát sinh khí thải chủ yếu trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác giám sát cảnh báo, dự báo chất lượng không khí xung quanh tại các khu vực có mật độ giao thông cao. Đảm bảo các trạm quan trắc không khí tự động hoạt động tốt, được bảo trì, hiệu chuẩn định kỳ;

- Đầu tư hoàn thiện hạ tầng ứng dụng khoa học, công nghệ, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số vào quan trắc, giám sát, dự báo và cảnh báo về nguồn thải và chất lượng môi trường không khí;

- Đảm bảo 100% các cơ sở có phát sinh khí thải lưu lượng lớn thuộc đối tượng quy định phải kiểm soát, xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường liên tục theo đúng quy định;

- Đảm bảo 100% các cơ sở xả khí thải thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải;

- Đảm bảo 100% phương tiện đăng ký giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh (bao gồm xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy) được quản lý, kiểm soát về khí thải theo lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về khí thải;

- Đến năm 2030, 100% phương tiện giao thông công cộng chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh. Cải tạo hệ thống hạ tầng giao thông đô thị đáp ứng định hướng tăng dần tỷ lệ giao thông xanh, giao thông công cộng;

- Đến năm 2030, tỷ lệ phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh trong giao thông đô thị đạt tối thiểu 50%, trong đó 100% xe buýt, xe taxi thay thế, đầu tư mới sử dụng điện, năng lượng xanh;

- Hệ thống cây xanh đô thị hoàn thiện theo hướng đa tầng, tạo cảnh quan đô thị và giảm phát tán bụi; tỷ lệ cây xanh, mặt nước, công viên khu vực đô thị đảm bảo quy định và quy hoạch được phê duyệt;

- Đến năm 2030, đảm bảo xử lý triệt để tình trạng rác thải, đất đá dọc các tuyến đường giao thông, khu vực công cộng trên địa bàn toàn tỉnh;

- Đảm bảo 100% các cơ sở chăn nuôi phân tán, nhỏ lẻ được quản lý, kiểm soát các vấn đề về ô nhiễm không khí (mùi hôi);

- Đảm bảo 100% các công trường thi công xây dựng được quản lý chặt chẽ; các biện pháp bảo vệ môi trường, che chắn, rửa xe công trường được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm đúng quy định; 100% chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng được quản lý chặt chẽ theo quy định;

- Chấm dứt hoạt động đốt rác và đốt phụ phẩm nông nghiệp ngoài trời không đúng quy định; hướng tới 100% phụ phẩm trong sản xuất trồng trọt trên đồng ruộng (rơm, rạ...) được tái sử dụng, tái chế bằng biện pháp phù hợp.

5.2. Phạm vi quản lý

Kế hoạch được triển khai thực hiện đến 2030 trên toàn địa bàn tỉnh Tây Ninh cho tất cả các ngành kinh tế và địa phương, trong đó tập trung nguồn lực quản lý, giám sát một số nguồn thải chính cụ thể như sau:

- Đối với kiểm soát phát thải bụi và khí thải nguồn điểm, ưu tiên tăng cường các giải pháp quản lý khí thải tại các KCN (đặc biệt các KCN tập trung tại các phường An Tịnh, Trảng Bàng, Gia Lộc, Ninh Thạnh, các xã Đức Hòa, Đức Lập, Mỹ Hạnh, Bình Đức, Mỹ Yên,…), các CCN và các khu, cụm công nghiệp hình thành mới trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

- Đối với kiểm soát ô nhiễm bụi, kiểm soát phát thải khí thải từ nguồn di động ưu tiên tăng cường các giải pháp tại các tuyến đường trục chính như cao tốc TP.HCM - Trung Lương, QL1A, QL50, QL N2, QL22, QL22B, ĐT 822, ĐT 823, ĐT 824, ĐT 826, ĐT 784, ĐT 793, ĐT 785, ĐT 781, ĐT 786,… thuộc các khu vực trung tâm có mật độ giao thông cao như các phường Long An, Tân An, Tân Ninh, Trảng Bàng, Gò Dầu, xã Bến Lức.

- Đối với kiểm soát phát thải bụi và khí thải từ nguồn diện (chăn nuôi, đốt phụ phẩm nông nghiệp), ưu tiên tăng cường các giải pháp tại phường Trảng Bàng, và các xã Tân Châu, Tân Đông, Tân Thành, Mỹ Lệ, Tân Lân, Hậu Nghĩa, Mỹ Hạnh, Đức Hòa, Bình Đức, Bình Thành, Tân Tây, Thạnh Phước, Thạnh Hóa.

6. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

6.1. Đánh giá, phân tích chi phí hiệu quả các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí và đề xuất lựa chọn giải pháp ưu tiên thực hiện

Việc thực hiện đánh giá chi phí - hiệu quả của các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa sử dụng nguồn lực, bảo đảm các biện pháp được lựa chọn không chỉ hiệu quả về mặt môi trường mà còn hợp lý về mặt kinh tế. Phương pháp tính toán xác định chi phí – hiệu quả của giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí được thực hiện dựa trên các căn cứ sau:

- Kết quả kiểm kê khí thải: xác định được các nguồn thải có tỷ lệ đóng góp lớn vào tổng phát thải cho từng chất ô nhiễm không khí, được sử dụng xuyên suốt trong quá trình xây dựng giải pháp quản lý chất lượng không khí;

- Kết quả mô phỏng phân bố nồng độ các chất ô nhiễm không khí bằng mô hình khuếch tán;

- Các văn bản cấp trung ương và cấp địa phương liên quan đến công tác bảo vệ môi trường không khí;

Căn cứ kết quả tính toán ước lượng chi phí - hiệu quả, kết hợp xem xét tính phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, tính phù hợp các mục tiêu và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Tây Ninh, sử dụng ma trận tổng hợp, đánh giá chi phí - hiệu quả để lựa chọn các giải pháp ưu tiên thực hiện trong kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tại tỉnh Tây Ninh.

6.2. Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm không khí

a) Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn điểm

- Giám sát công tác vận hành hệ thống quan trắc tự động liên tục tại các nguồn thải lớn theo quy định tại Phụ lục XXIX, kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động khí thải, đối với cơ sở đang hoạt động, yêu cầu hoàn thành lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước 01/07/2026.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định bảo vệ môi trường, đảm bảo chất lượng hoạt động quan trắc khí thải định kỳ và diễn tập

ứng phó sự cố khí thải đối với các nguồn thải phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định.

- Định kỳ kiểm kê, cập nhật danh sách các nguồn thải lớn trong hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh, hướng đến tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm kê khí thải.

- Tổ chức thực hiện thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định; khuyến khích các cơ sở thực hiện giám sát môi trường định kỳ với các chỉ tiêu gây ô nhiễm trong khí thải phục vụ tính toán phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định.

- Triển khai giám sát trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố cho cơ sở sản xuất thuộc đối tượng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Rà soát, cập nhật quy định phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đối với khí thải trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh đến năm 2030; thực hiện ngừng thu hút đầu tư các ngành nghề có phát sinh khí thải lưu lượng lớn (như nhiệt điện than, xi măng, luyện kim, lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, các cơ sở có lò hơi từ 10 tấn hơi/giờ trở lên) vào các phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt và đề xuất quy định, tiêu chí hạn chế thu hút đầu tư tại các phân vùng hạn chế phát thải đối với khí thải.

- Rà soát, xây dựng tiêu chí đánh giá, lộ trình và tổ chức thực hiện di dời các cơ sở không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường ra khỏi phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đối với khí thải, các cơ sở không đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư. Không thu hút đầu tư, mở rộng quy mô các cơ sở thuộc nhóm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong khu đô thị, khu dân cư không đảm bảo yêu cầu về khoảng cách an toàn môi trường.

- Tăng cường nghiên cứu, đề xuất và áp dụng các giải pháp quản lý và công nghệ nhằm kiểm soát, giảm thiểu khí thải phát sinh từ hoạt động đốt chất thải. Yêu cầu các cơ sở đốt chất thải phải đầu tư, vận hành hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý tiên tiến như đốt có kiểm soát, đồng xử lý trong lò xi măng, tái chế và tái sử dụng chất thải.

- Định kỳ thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường, quan trắc khí thải định kỳ, quan trắc tự động, liên tục đối với các nguồn phát sinh khí thải từ hoạt động công nghiệp; đặc biệt chú trọng các nguồn thải nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo Quy hoạch của tỉnh.

- Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra hoạt động xử lý chất thải của các cơ sở nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn bàn tỉnh.

-Vận động, khuyến khích các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiên liệu sinh học, năng lượng tái tạo; đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất, nâng cao năng lực, trình độ công nghệ quản trị; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống chứng nhận theo TCVN ISO 14001; phát triển, ứng dụng các công nghệ xử lý môi trường theo hướng tuần hoàn, tái sử dụng chất thải.

- Tổ chức các đợt triển lãm về kinh tế tuần hoàn, đổi mới công nghệ và sử dụng năng lượng sạch, tạo cơ hội thay đổi nhận thức, khuyến khích cơ sở mạnh dạn đầu tư áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện môi trường.

b) Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn di động

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm triển khai hiệu quả Chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh (khu vực Tây Ninh: Quyết định 2690/KH-UBND ngày 24/8/2023 và khu vực Long An: Quyết định 2529/KH-UBND ngày 06/9/2023).

- Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường giai đoạn 2026-2030 định hướng đến 2050. Trong đó, áp dụng lộ trình chuyển đổi bắt buộc đối với một số loại phương tiện như xe buýt, xe công vụ, taxi và phương tiện vận tải hành khách công cộng; đồng thời khuyến khích chuyển đổi đối với phương tiện cá nhân thông qua các chính sách hỗ trợ, ưu đãi. Từng bước hạn chế phương tiện phát thải cao tại khu vực đô thị, vùng bảo vệ nghiêm ngặt và khu vực có mật độ giao thông lớn.

- Hoàn thiện, nâng cấp, mở rộng hạ tầng giao thông công cộng; xây dựng lộ trình đầu tư, chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường; xây dựng hạ tầng cung cấp năng lượng phù hợp cho các loại xe điện, phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống cây xanh đa tầng dọc các tuyến đường giao thông, nghiên cứu, chuyển giao giống cây có khả năng hấp thu bụi, khí thải; thí điểm tích hợp hệ thống phun tưới tự động để tăng khả năng hấp thụ bụi trong hệ thống cây xanh giao thông đô thị.

- Phân luồng giao thông phù hợp với kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, có chú trọng yếu tố giảm phát thải trên các trục đường giao thông chính.

- Cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông trọng yếu, tuyến giao thông đô thị, tuyến đường nội bộ các Khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch đến năm 2030. Kiểm tra đề xuất kế hoạch cải tạo nâng cấp các tuyến đường đô thị có dấu hiệu xuống cấp. Các khu, cụm công nghiệp đẩy mạnh hoàn thành đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường nội bộ theo đúng thiết kế phê duyệt.

- Rà soát hiện trạng, đề xuất cơ chế và xúc tiến đầu tư phát triển các cơ sở kiểm định khí thải phương tiện giao thông.

- Tăng cường kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đăng kiểm/đăng ký; kiên quyết xử lý phương tiện không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải (xe tự chế, xe quá niên hạn,…).

- Xây dựng chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp trong chuyển đổi xe mô tô, xe gắn máy cũ sang phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường; áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ miễn giảm phí cho học sinh, sinh viên sử dụng giao thông công cộng; phát triển hệ thống dịch vụ xe đạp công cộng (huy động xã hội hóa thông qua chính sách ưu đãi, hỗ trợ).

- Xây dựng phương án khuyến khích việc chuyển đổi phương tiện sang sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường đối với các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt liên tỉnh và các tuyến vận tải hành khách cố định.

- Nghiên cứu đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng nhiên liệu trong hoạt động giao thông vận tải để giảm phát thải.

- Thanh tra, kiểm tra các đơn vị bán lẻ và phân phối xăng, dầu trên địa bàn tỉnh, xử lý nghiêm các hành vi buôn bán xăng, dầu kém chất lượng.

c) Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn diện

- Tiến hành thanh kiểm tra giám sát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường, triển khai áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ bụi tại công trường thi công và khu vực lân cận (rào chắn quanh khu vực xây dựng; che phủ phế thải xây dựng và vật liệu; rửa sạch những phương tiện ra vào công trình; đào ẩm; phương tiện vận chuyển chất thải từ hoạt động xây dựng phải được che chắn...).

- Nghiên cứu và thí điểm triển khai hệ thống vệ sinh phương tiện giao thông (tại chỗ, lưu động) nhằm hạn chế phát sinh bụi; thí điểm công nghệ phun sương giảm bụi tại công trường xây dựng, khu dân cư, công viên và đường giao thông.

- Nghiên cứu và thí điểm triển khai các hoạt động, công nghệ về thu gom, xử lý, tái chế chất thải từ vật liệu xây dựng để làm nguyên, vật liệu cho hoạt động sản xuất khác.

- Nghiên cứu hành lang thông gió đô thị kết hợp với quy hoạch đô thị theo hướng cải thiện ô nhiễm không khí.

- Nghiên cứu triển khai nhân rộng các mô hình chăn nuôi xanh, chăn nuôi giảm phát thải, chăn nuôi tập trung ứng dụng các kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm mùi, mô hình kinh tế nông nghiệp tuần hoàn bền vững trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tăng cường sử dụng hệ thống theo dõi, giải pháp công nghệ và năng lực kỹ thuật giám sát từ xa (viễn thám vệ tinh, camera giao thông, giám sát bằng thiết bị

bay không người lái, mạng xã hội...) để kiểm soát và xử lý nghiêm hoạt động đốt hở trên địa bàn.

- Nghiên cứu xây dựng mạng lưới thu gom, huy động nguồn lực xã hội hóa cho đầu tư xây dựng các cơ sở, khu liên hợp, hợp tác xã tái chế phụ phẩm nông nghiệp.

- Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải rắn. Hoàn thiện mạng lưới thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn, tiến đến chấm dứt tình trạng đốt chất thải rắn tại hộ gia đình, tại các bãi rác hở, bãi rác tạm.

- Đẩy nhanh tiến độ thu hút đầu tư để sớm triển khai và đưa vào hoạt động các Khu liên hợp xử lý chất thải quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại phù hợp với hoạt động phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn.

- Kiểm soát chặt chẽ quá trình cấp phép hoạt động cho các dự án chăn nuôi có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát chặt chẽ việc thẩm định hồ sơ môi trường, chỉ cho phép các dự án đi vào hoạt động sau khi đã được cấp hồ sơ môi trường theo quy định.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình trạng kiểm soát bụi của các công trình xây dựng trọng điểm; công khai danh sách vi phạm, áp dụng chế tài xử phạt, tạm đình chỉ thi công (nếu cần) đối với công trình xây dựng gây phát tán bụi, xử phạt các phương tiện vận chuyển vật liệu gây thất thoát làm rơi vãi ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

- Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi đốt rác thải sinh hoạt, phế phẩm nông nghiệp, vật liệu xây dựng không đúng quy định gây ô nhiễm môi trường, nhất là các hành vi cố ý gây ô nhiễm môi trường để xảy ra hậu quả nghiêm trọng của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ thu gom, xử lý rác thải đến mức phải xử lý trách nhiệm hình sự.

d) Nhóm các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát khác

Hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách về kiểm soát, quản lý chất lượng môi trường không khí

- Định kỳ rà soát cập nhật Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí 05 năm một lần hoặc theo kỳ xây dựng, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, trong đó có lồng ghép các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng.

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành quy định phân vùng xả thải đối với khí thải.

Xây dựng năng lực quan trắc, cảnh báo, dự báo nhằm kiểm soát phát thải

- Định kỳ bảo trì, đầu tư và hiện đại hóa hệ thống quan trắc chất lượng môi trường tự động liên tục và định kỳ theo Quy hoạch Bảo vệ môi trường quốc gia 2021 - 2030, đảm bảo dữ liệu liên tục, không gián đoạn.

- Đầu tư thiết bị quan trắc hiện trường, thiết bị lấy và phân tích mẫu tối thiểu cho các chỉ tiêu thuộc QCVN 05:2023/BTNMT cho Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường; tăng cường tập huấn nhân sự nhằm nâng cao năng lực quan trắc.

- Rà soát, cập nhật, bổ sung mạng lưới quan trắc môi trường không khí phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030; phù hợp theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Rà soát, đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phục vụ tiếp nhận, lưu trữ và quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục từ các nguồn thải trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác khảo sát, giám sát môi trường khu vực giáp biên giới Vương quốc Campuchia để kịp thời phát hiện và thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp có xảy ra sự cố về ô nhiễm không khí.

Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ

- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tận thu, tái chế phụ phẩm nông nghiệp, chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng, từ phương tiện giao thông thải bỏ và phát triển công nghệ vật liệu để xây dựng công trình xanh theo hướng sinh thái, tuần hoàn, phát thải thấp.

- Nghiên cứu khả năng ứng dụng, tích hợp các công nghệ tiên tiến (như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data) kết hợp dữ liệu từ cảm biến đo nhanh (LCS) và các mô hình hóa số trị) để phân tích dữ liệu, dự báo ô nhiễm không khí và cảnh báo kịp thời. Nghiên cứu, xây dựng và thí điểm ứng dụng hệ thống Bản sao số (Digital Twin) trong quản lý chất lượng môi trường không khí.

- Hoàn thiện hạ tầng cơ sở dữ liệu quan trắc, quản lý dữ liệu nguồn phát thải. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ AI, IoT, Big Data để quản lý dữ liệu quan trắc và dữ liệu nguồn thải trong quản lý chất lượng môi trường không khí.

- Đẩy mạnh nghiên cứu các giải pháp quản lý và công nghệ nhằm giảm thiểu ô nhiễm từ hoạt động đốt chất thải.

Tăng cường hiệu quả hoạt động thông tin và truyền thông

- Công khai, minh bạch thông tin về chất lượng môi trường không khí trên các phương tiện thông tin đại chúng; ứng dụng mạng xã hội để phát hiện vi phạm và thông báo cho cơ quan chức năng xử lý; lắp đặt bảng thông tin chất lượng môi trường không khí tại khu vực công cộng.

- Tổ chức tập huấn nâng cao chuyên môn; nghiệp vụ trong công tác quản lý nhà nước, giám sát môi trường cho các cán bộ quản lý cấp Sở ngành và các cán bộ phụ trách môi trường ở UBND phường, xã.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường không khí; đa dạng hóa các kênh truyền thông như Cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, hệ thống bảng điện tử công cộng,… nhằm cung cấp thông tin kịp thời về chất lượng không khí và các khuyến cáo bảo vệ sức khỏe.

- Tăng cường tổ chức các đợt tuyên truyền, phổ biến các quy định về bảo vệ môi trường chung và trách nhiệm kiểm soát ô nhiễm, giảm thải ra môi trường không khí.

- Tổ chức tập huấn cho các cơ sở sản xuất, chủ nguồn phát sinh khí thải tối thiểu 01 lần hằng năm về các quy định liên quan đến khí thải trong công tác bảo vệ môi trường, quan trắc giám sát, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

- Tuyên truyền phổ biến các quy định pháp luật, khuyến khích đầu tư chuyển đổi sang sử dụng nhiên liệu sạch, giảm phát thải khí thải gây ô nhiễm môi trường cho các cơ sở sản xuất, chủ nguồn thải khác.

- Tuyên truyền, khuyến khích người dân chuyển đổi sử dụng các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng điện và nhiên liệu sinh học, tiến tới sử dụng 100% nhiên liệu thân thiện môi trường.

- Tuyên truyền, khuyến khích các hộ trong làng nghề sử dụng các loại bếp cải tiến tiết kiệm nhiên liệu như bếp khí hóa, bếp biogas, bếp điện hoặc các thiết bị đun nấu hiện đại khác.

- Tuyên truyền, phổ biến cho các doanh nghiệp vận tải trên địa bàn thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng định kỳ đối với các phương tiện vận tải nhằm đáp ứng các chỉ tiêu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình khai thác. Phổ biến kiến thức về việc sử dụng năng lượng sạch, thân thiện môi trường thay thế nhiên liệu truyền thống.

Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa và huy động sự tham gia của cộng đồng

- Tăng cường nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm với tổ chức trong nước và quốc tế, các chuyên gia quản lý, bảo vệ môi trường không khí.

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ của quốc tế (tài chính, kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ,...) thông qua hợp tác song phương và đa phương cho quản lý chất lượng môi trường không khí.

- Áp dụng các chính sách hỗ trợ thuế, tài chính ưu đãi đối với các dự án đầu tư phát triển các hình thức giao thông công cộng phát thải thấp.

- Nghiên cứu, đề xuất mức hỗ trợ lãi suất vay đầu tư phương tiện xe buýt phù hợp có thể thu hút được các doanh nghiệp đầu tư phương tiện mới.

- Khuyến khích và tạo điều kiện về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

đ) Các nhiệm vụ, dự án ưu tiên thực hiện kế hoạch

Các chương trình, nhiệm vụ, dự án ưu tiên thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Tây Ninh được đề xuất cụ thể tại Phụ lục III kèm theo Kế hoạch này.

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1. Lộ trình thực hiện của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

Lộ trình thực hiện chung của Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Tây Ninh bắt đầu từ năm 2026 đến hết năm 2030.

Lộ trình thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để quản lý chất lượng môi trường không khí như sau:

- Giai đoạn 2026-2027, thực hiện các nhiệm vụ kiểm kê khí thải nguồn điểm; xây dựng đề án cấp tỉnh về phát triển phương tiện giao thông vận tải công cộng thân thiện với môi trường; rà soát cập nhật quy định phân vùng bảo vệ môi trường; bảo trì, sửa chữa, thay thế thiết bị quan trắc và lắp đặt bảng điện tử công khai thông tin chất lượng môi trường không khí; triển khai các dự án nghiên cứu ứng dụng công nghệ AI, IoT, Big Data để quản lý dữ liệu quan trắc và dữ liệu nguồn thải;

- Giai đoạn năm 2027-2028, thực hiện cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông trọng yếu, tuyến giao thông đô thị và nội bộ khu công nghiệp, cụm công nghiệp; nghiên cứu triển khai nhân rộng các mô hình chăn nuôi xanh; thí điểm công nghệ xử lý chất thải; nghiên cứu xây dựng hệ thống cây xanh đa tầng tích hợp hệ thống phun nước tự động tăng khả năng hấp thu bụi;

- Giai đoạn năm 2028-2029, tổ chức nhiệm vụ rà soát hiện trạng, đề xuất cơ chế và xúc tiến đầu tư phát triển các cơ sở kiểm định khí thải phương tiện giao thông;

- Giai đoạn năm 2029-2030, thực hiện cập nhật bổ sung kế hoạch quản lý chất lượng không khí; rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường tỉnh;

Một số nhiệm vụ như: tổ chức tuyên truyền tập huấn, khuyến khích các cơ sở sản xuất sạch hơn; thí điểm xây dựng trạm sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; nghiên cứu xây dựng mạng lưới thu gom và tái chế phụ phẩm nông nghiệp; tổ chức thí điểm và nhân rộng hoạt động phân loại chất thải tại nguồn; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và công tác giám sát môi trường được

triển khai xuyên suốt trong giai đoạn 2026-2030.

7.2. Vai trò, trách nhiệm của cơ quan thường trực và các cơ quan phối hợp thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí

7.2.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND phường, xã tổ chức thực hiện Kế hoạch này. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện đình kỳ hàng năm và tổng kết giai đoạn 5 năm thực hiện Kế hoạch.

b) Chủ trì thực hiện rà soát, cập nhật Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh 05 năm một lần hoặc theo kỳ xây dựng, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c) Tiếp tục kiểm soát tốt các nguồn thải công nghiệp lưu lượng lớn, đảm bảo hoạt động truyền dữ liệu quan trắc tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Rà soát và hướng dẫn các cở sở thực hiện hoạt động quan trắc khí thải đúng quy định.

d) Chủ trì xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

đ) Chủ trì kiểm kê, cập nhật danh sách các nguồn thải lớn trong hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh, hướng đến tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm kê khí thải.

e) Chủ trì hoạt động bảo trì, duy tu thiết bị quan trắc không khí tự động trên địa bàn tỉnh, đảm bảo dữ liệu liên tục, không gián đoạn. Rà soát, cập nhật, bổ sung mạng lưới quan trắc phù hợp Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

g) Thực hiện công bố chỉ số chất lượng môi trường xung quanh (AQI), đưa ra các khuyến cáo áp dụng và các giải pháp bảo vệ sức khỏe trên trang web của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các phương tiện thông tin đại chúng.

h) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ triển khai các nghiên cứu cứu xây dựng phần mềm, cơ sở dữ liệu quản lý nguồn phát thải, xem xét tích hợp các công nghệ tiên tiến để phân tích dữ liệu, dự báo và cảnh báo ô nhiễm không khí và ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp, tái sử dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp.

k) Nghiên cứu, đề xuất phương án tăng tần suất vệ sinh đường tại khu vực mật độ giao thông cao, công trình xây dựng, bến xe, chợ dân sinh.

l) Chủ trì tổ chức tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác môi trường các cấp, đặc biệt cấp xã, phường; tập huấn cho các cơ sở sản xuất tối thiểu 01 lần/năm về quy định khí thải, quan trắc giám sát và nộp phí BVMT đối với khí thải; tuyên truyền, khuyến khích người dân sử dụng các thiết bị đun nấu tiên tiến, sử dụng nhiên liệu sạch.

m) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan kiểm tra, giám sát

các nguồn thải điểm (đặc biệt là các nguồn thải có lưu lượng lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường), nguồn diện (đặc biệt là các khu vực đốt rác mở, đốt phụ phẩm nông nghiệp), nguồn di động.

7.2.2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì triển khai thực hiện thực hiện Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

b) Lập và triển khai cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông công cộng, thực hiện phân luồng giao thông hợp lý thuộc phạm vi quản lý.

c) Nghiên cứu xây dựng đề án phát triển hạ tầng giao thông đô thị cho phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, lộ trình chuyển đổi để loại bỏ dần phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường, thúc đẩy sử dụng các phương tiện giao thông phi cơ giới, thân thiện với môi trường.

d) Nghiên cứu đề xuất phương án rà soát hiện trạng, đề xuất cơ chế xúc tiến đầu tư phát triển các cơ sở kiểm định khí thải phương tiện giao thông, kết nối cung cấp dữ liệu phục vụ kiểm kê khí thải.

đ) Phối hợp với Sở Khoa học Công nghệ tăng cường hoạt động nghiên cứu sản xuất vật liệu xây dựng thân thiện môi trường; nghiên cứu các giải pháp tái sử dụng chất thải xây dựng, công nghiệp làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

e) Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các công trình xây dựng, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; việc đổ thải, xử lý chất thải xây dựng.

g) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách cho các doanh nghiệp vận tải, hành khách về sử dụng năng lượng sạch, thân thiện môi trường thay thế nhiên liệu truyền thông

h) Thực hiện trách nhiệm về quản lý quy hoạch cây xanh, đầu tư phát triển cây xanh đô thị theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được duyệt và các quy chuẩn liên quan; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc kiểm tra, đánh giá việc quản lý, phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

i) Chủ trì nghiên cứu xây dựng chính sách ưu đãi cho các đối tượng sử dụng phương tiện công cộng, chính sách chuyển đổi phương tiện sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường.

k) Chủ trì xây dựng Kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường giai đoạn 2026 - 2030 định hướng đến 2050.

l) Đề xuất cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trọng yếu, tuyến giao thông đô thị theo quy hoạch đến năm 2030. Kiểm tra đề xuất kế hoạch cải

tạo nâng cấp các tuyến đường có dấu hiệu xuống cấp.

m) Giám sát các hoạt động xây dựng, thi công, đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là kiểm soát bụi tại công trường thi công và khu vực lân cận.

n) Tiếp tục rà soát và triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định 1366/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh.

7.2.3. Sở Công Thương

a) Chủ trì tham mưu trong công tác quản lý nhà nước về quản lý năng lượng, nhiên liệu hướng đến mục tiêu giảm phát thải hoạt động công nghiệp và tiêu thụ năng lượng.

b) Tham mưu ban hành chính sách khuyến khích và thu hút đầu tư các dự án sản xuất và sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

c) Tuyên truyền, phổ biến chính sách tiết kiệm năng lượng, chuyển đổi nhiên liệu sạch, đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất.

d) Hướng dẫn, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững để giảm phát thải khí thải.

đ) Chủ trì tổ chức các hội chợ, triển lãm tối thiểu mỗi năm một đợt, giới thiệu công nghệ sản xuất sạch, nhiên liệu xanh mới, công nghệ xử lý khí thải hiệu quả, công nghệ tiết kiệm năng lượng tới các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn.

e) Giám sát các đơn vị bán lẻ và phân phối xăng, dầu trên địa bàn tỉnh, xử lý nghiêm các hành vi buôn bán xăng, dầu kém chất lượng.

g) Rà soát, xây dựng lộ trình và tổ chức thực hiện di dời các cơ sở không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí ra khỏi khu dân cư, đô thị.

7.2.4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan có ý kiến về công nghệ hoặc thẩm định công nghệ đối với các dự án đầu tư hoặc các công nghệ xử lý ô nhiễm không khí theo quy định.

b) Hỗ trợ nghiên cứu khoa học về quy trình, công nghệ kiểm soát chất lượng không khí; tăng cường quản lý nâng cao chất lượng nhiên liệu; ưu tiên đầu tư nghiên cứu khoa học cho các hoạt động về quản lý chất lượng không khí.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân áp dụng hệ thống chứng nhận theo TCVN ISO 14001.

d) Chủ trì việc tuyển chọn, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ về kiểm soát khí thải; công nghệ thân thiện môi trường vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác có ảnh hưởng đến môi trường không khí. Tăng cường sử dụng hệ thống theo dõi, giải pháp công nghệ cao (viễn thám, vệ tinh, may bay

không người lái, mạng xã hội,…) để kiểm soát và xử lý nghiêm hoạt động đốt hở.

7.2.5. Sở Y tế

a) Tăng cường thanh kiểm tra hoạt động của các lò đốt chất thải y tế trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu ảnh hưởng ô nhiễm không khí tới sức khỏe cộng đồng.

c) Tuyên truyền phổ biến các hướng dẫn và cảnh báo các biện pháp bảo vệ sức khỏe trước tác động của ô nhiễm không khí, đưa ra các khuyến cáo để người dân ứng phó khi gặp tình trạng ô nhiễm không khí.

7.2.6. Sở Tài chính

a) Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định dự toán kinh phí tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của Kế hoạch; tổng hợp dự toán chi ngân sách của địa phương, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định hiện hành.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện kế hoạch theo quy định hiện hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, tham mưu UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư công để triển khai thực hiện các dự án liên quan đến giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường không khí theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

d) Chủ trì rà soát, cập nhật quy định phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đối với khí thải trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2030; thực hiện ngừng thu hút đầu tư các ngành nghề có phát sinh khí thải lưu lượng lớn vào các phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt và đề xuất quy định, tiêu chí hạn chế thu hút đầu tư tại các phân vùng hạn chế phát thải đối với khí thải.

đ) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành có liên quan và địa phương trong việc tham mưu giải pháp thực hiện tích hợp công tác quản lý chất lượng môi trường không khí vào Chương trình mục tiêu quốc gia về tăng trưởng xanh và các chương trình, chiến lược có liên quan.

e) Chủ trì thẩm định các khoản viện trợ không hoàn lại, viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, để thực hiện các chương trình, dự án (nếu có) theo lộ trình dự kiến của Kế hoạch.

7.2.7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh lồng ghép các nội dung về bảo vệ môi trường không khí, nguy cơ và tác hại của ô nhiễm không khí tới sức khỏe con người vào nội dung đào tạo, các buổi sinh hoạt ngoại khóa cho học sinh.

7.2.8. Công an tỉnh

a) Tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về an ninh môi trường, phòng, chống các hành vi gây ô nhiễm môi trường không khí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và giao thông, vận tải.

b) Thực hiện điều tiết, phân luồng giao thông hợp lý để hạn chế tình trạng ùn tắc giao thông trong nội thị; tăng cường kiểm soát tải trọng xe vận tải; quản lý vận hành hiệu quả trạm kiểm tra tải trọng lưu động và cân xách tay.

d) Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi đốt rác thải sinh hoạt, phế phẩm nông nghiệp, vật liệu xây dựng không đúng quy định gây ô nhiễm môi trường, nhất là các hành vi cố ý gây ô nhiễm môi trường để xảy ra hậu quả nghiêm trọng của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ thu gom, xử lý rác thải đến mức phải xử lý trách nhiệm hình sự.

đ) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng định kỳ thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình trạng xả thải của các nguồn thải lớn; công khai danh sách vi phạm, áp dụng chế tài xử phạt, tạm đình chỉ thi công (nếu cần) đối với công trình xây dựng gây phát tán bụi, xử phạt các phương tiện vận chuyển vật liệu gây thất thoát làm rơi vãi ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

e) Phối hợp với Sở Công Thương tăng cường thanh tra, kiểm tra các đơn vị bán lẻ và phân phối xăng, dầu trên địa bàn tỉnh, xử lý nghiêm các hành vi buôn bán xăng, dầu kém chất lượng.

g) Phối hợp với Sở Xây dựng tăng cường kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đến đăng ký, đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy; kiên quyết xử lý các phương tiện không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải (như xe tự chế, xe quá niên hạn sử dụng,...).

7.2.9. Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thanh kiểm tra, xử lý vi phạm các quy định bảo vệ môi trường đối với các chủ nguồn thải bụi, khí thải trong các khu công nghiệp, đặc biệt là các Khu, cụm công nghiệp nằm trong phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải.

b) Phối hợp tuyên truyền phổ biến các quy định pháp luật về nhiệm vụ kiểm soát phát thải khí thải cho các đối tượng chủ nguồn thải trong các khu công nghiệp; tuyên truyền phổ biến các quy định về chính sách ưu đãi cho hoạt động chuyển đổi sử dụng nhiên liệu sạch, chuyển đổi công nghệ mới thân thiện môi trường.

7.2.10. UBND các xã, phường

a) Rà soát hiện trạng, lập kế hoạch triển khai cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông công cộng thuộc phạm vi quản lý.

b) Phối hợp thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm các quy định bảo vệ môi trường đối với các chủ nguồn thải bụi, khí thải thuộc phạm vi quản lý.

c) Thực hiện thu gom triệt để rác thải, kiểm soát tình trạng xả thải rác thải

trên các trục, tuyến đường giao thông thuộc phạm vi quản lý.

d) Tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân không đốt chất thải rắn và phụ phẩm nông nghiệp.

đ) Cử các cán bộ phụ trách môi trường tham gia các buổi tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý nhà nước do Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức.

e) Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về ô nhiễm không khí đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

7.3. Cơ chế báo cáo, giám sát, phối hợp, chia sẻ, công khai, trao đổi, cung cấp thông tin về chất lượng môi trường không khí tại địa phương

- Các chỉ tiêu định lượng chính để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch tại *Phụ lục II*.

- Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hàng năm tích hợp trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch hàng năm tích hợp trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi UBND tỉnh trước ngày 10 tháng 02 năm sau.

- Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ban, ngành tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND các xã, phường kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

7.4. Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương), nguồn xã hội hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác./.

PHỤ LỤC I
KẾT QUẢ KIỂM KÊ PHÁT THẢI

Khu vực Long An (trước sáp nhập) (hiện trạng năm 2025)

STT	Nguồn phát thải	TSP	PM_{10}	$PM_{2.5}$	SO_2	NO_x	CO
I	**Nguồn điểm**	**366,5**	**53,0**	**110,8**	**758,4**	**715,9**	**831,0**
1	Sản xuất gang, thép, luyện kim	91,4604	14,47	33,5470	291,56	109,9	105,999
2	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản, phân bón hóa học	33,8697	0,62	0,6485	0,4639	1,2502	6,0763
3	Sản xuất xi măng	11,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Xử lý chất thải rắn (SH, CN, YT)	0,2	0,1	0,1	2,7	110,9	5,9
5	Loại hình khác có sử dụng lò hơi	230,0	37,9	76,5	463,7	493,8	713,0
II	**Nguồn di động**	**277,2**	**-**	**-**	**1,8**	**3.911,5**	**27.345,6**
1	Xe mô tô 2 bánh	99,8	-	-	0,5	301,3	22570,1
2	Xe ô tô có số lượng chỗ ngồi <9 chỗ	2,8	-	-	0,5	391,5	3798,3
3	Xe tải dưới 3,5 tấn	81,9	-	-	0,3	803,3	398,7
4	Xe tải trên 3,5 tấn	55,8	-	-	0,3	1978,3	449,4
5	Xe khách/buýt	36,9	-	-	0,2	434,5	111,6
III	**Nguồn diện**	**2.971,7**	**1.248,4**	**417,6**	**195,2**	**469,7**	**1.130,2**
1	Bãi rác	1,1	1,1	1,01	0,03	0,8	13,5
2	Đun nấu dân sinh	121,2	111,8	109,78	174,35	98,6	1.094,1
3	Chăn nuôi	2.308,4	838,6	113,97	-	311,1	-
4	Làng nghề	1,9	1,8	1,76	0,03	0,1	9,5
5	Xây dựng	309,3	93,5	11,66	0,00	39,8	13,1
6	Đốt đồng	229,8	201,6	179,40	20,76	19,3	-
	Tổng	**3.615,4**	**1.301,4**	**528,42**	**955,35**	**5.097,0**	**29.306,8**

Khu vực Tây Ninh (trước sáp nhập) (hiện trạng năm 2023)

STT	Nguồn phát thải	TSP	PM_{10}	$PM_{2.5}$	SO_2	NO_x	CO
I	**Nguồn điểm**	**1.627,4**	**122,2**	**109,0**	**2.162,2**	**1.644,9**	**2.814,2**
1	Sản xuất vải, sợi, dệt nhuộm có sử dụng lò hơi đốt than hoặc đốt dầu truyền nhiệt.	348,4	99,6	90,1	1.193,3	1.022,6	1.105,1
2	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường: công suất lò đốt từ 400 kg/giờ trở lên.	3,1	-	-	0,6	8,6	5,7
3	Tái chế, xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế: tất cả.	1,4	-	-	-	0,0	1,2
4	Sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất: tất cả.	-	-	-	-	-	-
5	Sản xuất, gia công giầy da	26,2	22,6	5,6	29,1	37,2	352,3
6	Sản xuất xi măng: tất cả.	45,0	-	-	84,6	270,2	46,3
7	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản, phân bón hóa học: tất cả.	2,1	-	-	0,1	0,3	16,4
8	Chế biến cao su: tất cả.	69,0	-	0,8	71,9	128,4	306,0
9	Chế biến tinh bột sắn	38,8	-	12,5	84,8	107,4	257,8
10	Chế biến mía đường	169,7	-	-	-	35,4	684,6
11	Sản xuất gạch	854,6	-	-	694,4	-	-
12	Ngành nghề khác	69,1	-	-	3,5	34,5	38,8
II	**Nguồn di động**	**117.43**	**11.51**	**162.87**	**77.38**	**2,640.10**	**8,398.94**
1	Ô tô có số lượng chỗ ngồi < 9 chỗ	99.76	-	0.73	8.65	349.17	734.92
2	Phương tiện giao thông thương mại chở hàng hóa có trọng tải nhỏ (< 3,5 tấn)	-	-	43.64	10.91	378.75	3,125.57

STT	Nguồn phát thải	TSP	PM_{10}	$PM_{2.5}$	SO_2	NO_x	CO
3	Phương tiện giao thông thương mại chở hàng hóa có trọng tải lớn (> 3,5 tấn)	-	-	95.57	52.23	1,348.90	530.95
4	Xe mô tô 2 bánh	4.36	-	10.18	4.36	141.83	3,993.88
5	Xe buýt	13.30	-	2.14	1.16	57.03	13.62
6	Các phương tiện di động khác (đường thủy)	-	11.51	10.61	0.06	364.42	-
III	**Nguồn diện**	**4.244,2**	**1.105,6**	**1.023,1**	**652,1**	**165,4**	**23.535,7**
1	Khu vực bãi tập kết chất thải rắn	0,0004	0,0002	0,00003	-	-	-
2	Đốt sinh khối hở (cháy rừng)	7,9	-	6,9	1,8	0,4	78,4
3	Đốt hở nông nghiệp	2.844,1	778,8	719,4	395,4	87,9	19.139,2
4	Đun nấu sinh hoạt	-	-	248,4	186,2	77,1	4.318,1
5	Công trình xây dựng	118,0	11,8	-	-	-	-
6	Làng nghề	400,0	-	-	-	-	-
7	Chăn nuôi gia súc gia cầm quy mô công nghiệp	869,5	312,9	47,3	68,6	-	-
8	Khoáng sản	4,7	2,1	1,1	-	-	-
	Tổng	**5,989.0**	**1,239.3**	**1,305.9**	**2,891.7**	**4,450.4**	**34,748.9**

PHỤ LỤC II
CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị báo cáo	Định kì báo cáo
1	Tỷ lệ số ngày trong năm chỉ số chất lượng môi trường không khí (VN_AQI) tại các trạm quan trắc tự động từ trung bình đến tốt	Phần trăm (%)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm
2	Tỷ lệ cơ sở có phát sinh khí thải lưu lượng lớn thuộc đối tượng quy định phải kiểm soát, xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường liên tục theo quy định	Phần trăm (%)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm
3	Tỷ lệ các cơ sở xả khí thải thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Phần trăm (%)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm
4	Số lượng phương tiện đăng ký giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh được quản lý, kiểm soát về khí thải theo lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về khí thải	Chiếc	Sở Xây dựng, Công an tỉnh	Hàng năm
5	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh	Phần trăm (%)	Sở Xây dựng	Hàng năm
6	Tỷ lệ các cơ sở chăn nuôi phân tán, nhỏ lẻ được quản lý, kiểm soát các vấn đề về ô nhiễm không khí (mùi hôi)	Phần trăm (%)	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã	Hàng năm
7	Số lượng các công trường thi công xây dựng được quản lý chặt chẽ; các biện pháp bảo vệ môi trường, che chắn, rửa xe công trường được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm đúng quy định	Công trường/Dự án	Sở Xây dựng, UBND cấp xã/phường	Hàng năm
8	Tỷ lệ chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng được quản lý chặt chẽ theo quy định	Phần trăm (%)	Sở Xây dựng, UBND cấp xã	Hàng năm
9	Tỷ lệ hộ dân tái sử dụng, tái chế phụ phẩm trong sản xuất trồng trọt	Phần trăm (%)	Sở Nông nghiệp và	Hàng năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị báo cáo	Định kì báo cáo
			Môi trường, UBND cấp xã	
10	Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn	Phần trăm (%)	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã	Hàng năm
11	Số vụ vi phạm về môi trường không khí được phát hiện và xử lý	Vụ vi phạm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm
12	Số lượng các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh được thực hiện	Nhiệm vụ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm
13	Tỷ lệ giải ngân đối với các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí	Phần trăm (%)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm
14	Tỷ lệ phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cấp tỉnh đối với các dự án quản lý chất lượng môi trường không khí	Phần trăm (%)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hàng năm

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỈNH TÂY NINH (GIAI ĐOẠN 2026 – 2030)

Stt	Dự án/Giải pháp	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện			Giai đoạn thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phối hợp		
1	**Các nhiệm vụ kiểm soát khí thải nguồn điểm**						
1.1	Kiểm kê khí nhà kính cấp tỉnh và đề xuất các giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	Thu thập số liệu phát thải theo các lĩnh vực; tính toán mức phát thải khí nhà kính của toàn tỉnh; xác định nguồn phát thải chính; đề xuất các giải pháp, lộ trình và lĩnh vực ưu tiên để giảm phát thải	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã	2026 - 2027	4.000
1.2	Tổ chức tuyên truyền tập huấn, khuyến khích các cơ sở mạnh dạn đầu tư áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường	Khảo sát, đánh giá hiện trạng các cơ sở sản xuất. Biên soạn tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật. Tổ chức các lớp tập huấn phổ biến kiến thức cho chủ cơ sở, cán bộ kỹ thuật, người trực tiếp vận hành lò hơi, lò đốt. Hướng dẫn, tư vấn kỹ thuật tại chỗ trong việc cải tiến công nghệ, nâng cấp hoặc thay thế thiết bị xử lý khí thải. Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện; đánh giá mức độ tuân thủ và hiệu quả sau tập huấn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã	2026 - 2030	3.000
2	**Các nhiệm vụ kiểm soát khí thải nguồn di động**						
2.1	Xây dựng đề án cấp tỉnh về phát triển phương tiện giao thông vận tải, hệ thống giao thông vận tải công cộng thân thiện với môi trường.	Đánh giá hiện trạng giao thông của tỉnh; xác định mục tiêu giảm phát thải; đề xuất giải pháp phát triển xe buýt, xe điện, hạ tầng giao thông xanh; lộ trình và nguồn lực thực hiện	Sở Xây dựng	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã	2026 - 2027	2.500

Stt	Dự án/Giải pháp	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện			Giai đoạn thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phối hợp		
2.2	Xây dựng hệ thống trạm sạc điện, trạm cung cấp năng lượng cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống trạm sạc điện dọc trên tuyến QL1A, QL22 và tại các bến xe trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	UBND tỉnh Tây Ninh	Sở Công Thương; Doanh nghiệp kinh doanh điện lực; UBND cấp xã	2026-2030	5.000
2.3	Nghiên cứu xây dựng hệ thống cây xanh đa tầng có khả năng hấp thu bụi, khí thải; thí điểm tích hợp hệ thống phun nước tự động để tăng khả năng hấp thụ bụi trong hệ thống cây xanh giao thông đô thị	Khảo sát hiện trạng. Nghiên cứu, lựa chọn các loài cây, thảm thực vật phù hợp có khả năng hấp thu bụi mịn, khí độc và thích nghi với điều kiện đô thị. Xây dựng mô hình hệ thống cây xanh đa tầng kết hợp giải pháp phun nước tự động. Thiết kế, lắp đặt và vận hành thí điểm tại một số khu vực có mật độ phương tiện cao. Theo dõi, đánh giá hiệu quả; tổng hợp kết quả, đề xuất giải pháp nhân rộng.	Sở Xây dựng	UBND tỉnh Tây Ninh	UBND cấp xã	2027-2028	2.500
2.4	Cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông trọng yếu, tuyến giao thông đô thị, tuyến nội bộ KCN, CCN	Rà soát hiện trạng mặt đường, hệ thống thoát nước, tổ chức giao thông và hạ tầng kỹ thuật liên quan. Ưu tiên nâng cấp các tuyến có lưu lượng phương tiện lớn, thường xuyên ùn tắc hoặc xuống cấp gây phát sinh bụi và khí thải, dọc tuyến QL1A, QL62, QL22, QL22B và đường vào các KCN, CCN. Nội dung thực hiện bao gồm cải tạo kết cấu mặt đường, mở rộng mặt cắt ngang, hoàn thiện hệ thống thoát nước, bổ sung cây xanh cách ly, tổ chức phân luồng giao thông hợp lý và từng bước áp dụng vật liệu, giải pháp thi công thân thiện môi trường.	Sở Xây dựng	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã	2026-2028	9.000

Stt	Dự án/Giải pháp	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện			Giai đoạn thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phối hợp		
2.5	Rà soát hiện trạng, đề xuất cơ chế và xúc tiến đầu tư phát triển các cơ sở kiểm định khí thải phương tiện giao thông	Rà soát, đánh giá hiện trạng các cơ sở đăng kiểm, kiểm định khí thải phương tiện giao thông trên địa bàn. Nghiên cứu, đề xuất các tiêu chí kỹ thuật và yêu cầu về năng lực đối với cơ sở kiểm định khí thải theo quy định. Đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp kêu gọi, xúc tiến đầu tư phát triển các cơ sở kiểm định khí thải do doanh nghiệp, tổ chức thực hiện. Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tổ chức kiểm định khí thải phương tiện giao thông; thu thập và tổng hợp số liệu phát thải. Xây dựng, kết nối và quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm kê, đánh giá và dự báo phát thải từ hoạt động giao thông.	Sở Xây dựng	UBND tỉnh Tây Ninh	Cục Đăng kiểm Việt Nam; Sở Khoa học & Công nghệ; Công an giao thông; UBND cấp xã	2029	2.500
2.6	Tăng cường kiểm tra chất lượng nhiên liệu, xử lý nghiêm hành vi buôn bán xăng, dầu kém chất lượng	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát chất lượng xăng, dầu lưu thông trên thị trường. Tổ chức lấy mẫu, phân tích. Phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi sản xuất, pha trộn, buôn bán xăng, dầu kém chất lượng, không đạt quy chuẩn. Công khai thông tin các trường hợp vi phạm. Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra; đề xuất giải pháp tăng cường quản lý lâu dài	Sở Công Thương	UBND tỉnh Tây Ninh	Cục Quản lý thị trường; Công an kinh tế; UBND cấp xã	2026 - 2030	1.000
3	**Các nhiệm vụ kiểm soát khí thải nguồn diện**						
3.1	Tăng cường giám sát và thực thi các biện pháp giảm thiểu bụi tại các công trình xây dựng	Xây dựng và triển khai kế hoạch thanh kiểm tra giám sát các công trình xây dựng trọng điểm.	Sở Xây dựng	UBND tỉnh Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan	2027 - 2030	1.500

Stt	Dự án/Giải pháp	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện			Giai đoạn thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phối hợp		
3.2	Nghiên cứu triển khai nhân rộng các mô hình chăn nuôi xanh; áp dụng kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm môi trường	Khảo sát, đánh giá hiện trạng hoạt động chăn nuôi và các nguồn phát sinh ô nhiễm môi trường trên địa bàn; rà soát, tổng hợp kết quả triển khai các mô hình chăn nuôi xanh đã thực hiện. Nghiên cứu, lựa chọn và hướng dẫn áp dụng các giải pháp kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi như kiểm soát mùi, thu gom và xử lý chất thải chăn nuôi. Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích các tổ chức, hộ chăn nuôi áp dụng các mô hình chăn nuôi xanh. Theo dõi, đánh giá hiệu quả môi trường và tổng hợp, đề xuất giải pháp nhân rộng các mô hình phù hợp trên địa bàn.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	UBND cấp xã	2027 – 2028	2.500
3.3	Nghiên cứu xây dựng mạng lưới thu gom và tái chế phụ phẩm nông nghiệp tại các địa phương, khu vực kinh tế trọng điểm	Nghiên cứu xây dựng mạng lưới cơ sở thu gom, tái chế phụ phẩm trồng trọt tại các vùng nông nghiệp trọng điểm. Các địa phương đầu tư, xây dựng cơ sở tái chế phụ phẩm trồng trọt tại vùng nông nghiệp trọng điểm. Xây dựng các mô hình kinh tế tuần hoàn thí điểm tại các vùng nông nghiệp trọng điểm, huy động nguồn lực xã hội hóa, kết hợp chính sách hỗ trợ của địa phương (trợ giá sản phẩm đầu ra, hỗ trợ máy móc thu gom, chế biến...).	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	Các cơ quan liên quan	2026 – 2028	2.000
3.4	Tổ chức kế hoạch triển khai thí điểm và nhân rộng hoạt động phân loại chất thải tại nguồn. Tăng tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn, tiến tới chấm dứt đốt chất thải rắn tại hộ	Xây dựng kế hoạch phân loại chất thải tại nguồn ở các hộ dân, cơ quan, doanh nghiệp. Triển khai thí điểm thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn. Tăng cường thu gom, hạn chế chôn lấp và chấm dứt đốt chất thải rắn tại hộ gia đình và bãi rác hở/tạm.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	UBND cấp xã	2027 – 2028	2.500

Stt	Dự án/Giải pháp	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện			Giai đoạn thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phối hợp		
	gia đình và tại bãi rác hở/bãi rác tạm.	Nhân rộng mô hình thành công ra các địa phương khác					
3.5	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về tác động từ việc đốt rác và phụ phẩm nông nghiệp, tiến tới xóa bỏ hoàn toàn đốt rác hở và đốt đồng. Tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ dân chăn nuôi quy mô trang trại và gia trại	Tổ chức các lớp tuyên truyền, truyền thông, hướng dẫn người dân không đốt rác, phụ phẩm nông nghiệp, đồng thời hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi thân thiện môi trường cho các hộ gia trại và trang trại	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	UBND cấp xã	2026 - 2030	1.000
4	**Các nhiệm vụ khác**						
4.1	Cập nhật bổ sung kế hoạch quản lý chất lượng không khí của tỉnh Tây Ninh	Thực hiện rà soát, bổ sung, cập nhật hiện trạng chất lượng môi trường không khí, công tác quản lý, hiện trạng nguồn thải và các mục tiêu/giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí, xem xét trên toàn địa bàn tỉnh Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã	2029	1.600
4.2	Rà soát, cập nhật quy định phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải khí thải trên địa bàn tỉnh; xây dựng lộ trình và tổ chức thực hiện di dời các cơ sở không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của phân vùng, không đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về khoảng	Thu thập, đánh giá hiện trạng phân bố nguồn phát thải khí thải và mức độ nhạy cảm môi trường trên địa bàn tỉnh. Đánh giá hiện trạng nguồn phát thải và khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh đến năm 2030. Rà soát các cơ sở không đáp ứng quy chuẩn môi trường và khoảng cách an toàn. Xây dựng lộ trình di dời hoặc chuyển đổi công nghệ và tổ chức thực hiện.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	Sở Tài chính; Ban Quản lý Khu kinh tế; Sở Công thương; UBND cấp xã	2026 – 2027	2.000

Stt	Dự án/Giải pháp	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện			Giai đoạn thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phối hợp		
	cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư	Tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện di dời theo lộ trình đã phê duyệt.					
4.3	Thực hiện bảo trì các trạm quan trắc tự động, đầu tư thiết bị, tăng cường tập huấn nhân sự, và triển khai lắp đặt bảng điện tử công khai thông tin chỉ số chất lượng không khí (AQI) tại Phường Tân Ninh và Phường Long An	Bảo trì các trạm quan trắc tự động, liên tục. Đầu tư thiết bị quan trắc hiện trường, thiết bị lấy và phân tích mẫu tối thiểu cho các chỉ tiêu thuộc QCVN 05:2023/BTNMT; tăng cường tập huấn nhân sự nhằm nâng cao năng lực. Triển khai lắp đặt hệ thống bảng điện tử AQI tại Phường Tân Ninh và Phường Long An. Bảng điện tử hiển thị các thông tin về chỉ số AQI theo thời gian thực; mức đánh giá chất lượng không khí theo thang màu cảnh báo; thời gian cập nhật dữ liệu; và các khuyến cáo bảo vệ sức khỏe đối với người dân.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã	2027	7.000
4.4	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2031 – 2035	Rà soát hiện trạng mạng lưới quan trắc; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới quan trắc tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2031 - 2035 phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm nguồn thải và yêu cầu quản lý môi trường trong giai đoạn mới. Xây dựng báo cáo rà soát & đề xuất điều chỉnh mạng lưới quan trắc	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã	2029 - 2030	2.000
4.5	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ AI, IoT, Big Data để quản lý dữ liệu quan trắc và dữ liệu nguồn thải trong quản lý chất lượng môi trường không khí	Hoàn thiện hạ tầng cơ sở dữ liệu quan trắc, quản lý dữ liệu nguồn phát thải, tích hợp dữ liệu kiểm kê và tính toán lan truyền ô nhiễm (ứng dụng mô hình hóa) để cảnh báo, dự báo ô nhiễm không khí; cập nhật và công khai thông tin; ứng dụng công nghệ AI, IoT, Big Data để phân tích mức độ đóng góp của từng	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã	2026 - 2027	3.000

Stt	Dự án/Giải pháp	Nội dung thực hiện	Cơ quan thực hiện			Giai đoạn thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phối hợp		
		nguồn, làm cơ sở cho các biện pháp điều tiết, ứng phó và khắc phục ô nhiễm không khí					
4.6	Tổ chức hội thảo, tập huấn lồng ghép các quy định của pháp luật về chất lượng môi trường không khí	Tổ chức hội thảo, lớp tập huấn cho cán bộ quản lý, chuyên viên về các quy định pháp luật liên quan đến chất lượng môi trường không khí. Lồng ghép kiến thức pháp luật với hướng dẫn kỹ thuật, biện pháp giám sát, kiểm soát ô nhiễm không khí.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp xã	2026 - 2030	1.000